

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



THÁI THÀNH BI

**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
TỪ THỰC TIỄN TỈNH BÌNH THUẬN**

**ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP
THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ**

Bình Thuận – 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



THÁI THÀNH BÌ

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN
TỪ THỰC TIỄN TỈNH BÌNH THUẬN

CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ
MÃ SỐ: 8380107

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. TRƯƠNG THỊ TUYẾT MINH

Bình Thuận – 2025

NHẬN XÉT CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan, đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong đề án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Nếu nội dung nghiên cứu của tôi trùng lặp với bất kỳ công trình nghiên cứu nào đã công bố, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và tuân thủ kết luận đánh giá đề tài của Hội đồng khoa học.

Bình Thuận, ngày tháng 4 năm 2025

Tác giả

Thái Thành Bi

LỜI CẢM ƠN

Sau thời gian học tập, nghiên cứu. Để hoàn thành đề án này tôi xin bày tỏ sự kính trọng và lòng biết ơn sâu sắc tới: Giảng viên hướng dẫn khoa học: TS. Trương Thị Tuyết Minh.

Tôi xin trân trọng cảm ơn sự góp ý quý báu của các Thầy, Cô Trường Đại học Phan Thiết đã chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ tận tình trong quá trình tôi thực hiện và hoàn thành đề án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Cục Thuế tỉnh Bình Thuận giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập số liệu, thông tin trong quá trình thực hiện đề án này.

Tôi xin cảm ơn sự giúp đỡ của lãnh đạo, đồng nghiệp cơ quan và gia đình, bạn bè đã luôn quan tâm, động viên và tạo điều kiện cho tôi trong quá trình thực hiện.

Do thời gian nghiên cứu có hạn, đề án của tôi không tránh khỏi thiếu sót và sơ xuất. Tôi rất mong nhận được sự đóng góp của các quý thầy cô, bạn bè và đồng nghiệp để đề án của tôi được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Bình Thuận, ngày tháng 4 năm 2025

Tác giả

Thái Thành Bi

TÓM TẮT TIẾNG VIỆT

Đề án ***“Hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân từ thực tiễn tỉnh Bình Thuận”***, tác giả tập trung phân tích những vấn đề lý luận chung về thuế Thu nhập cá nhân (viết tắt là TNCN) là gì, quản lý thuế TNCN và pháp luật về thuế TNCN của nước ta hiện nay. Từ đó nhận thấy thuế TNCN là sắc thuế quan trọng trong cơ cấu thu ngân sách của một quốc gia. Sắc thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo dòng tiền vào ngân sách nhà nước, đảm bảo công bằng xã hội, thực hiện chức năng phân phối lại thu nhập xã hội... Cơ sở lý luận của chương 1 sẽ là cơ sở để tác giả nghiên cứu về thực tiễn áp dụng thuế TNCN ở chương 2 của đề tài.

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng thi hành pháp luật quản lý thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay cùng sự luận giải đầy đủ quá trình hoàn thiện các quy định pháp luật này, có thể rút ra những kết luận sau: Luật Quản lý thuế ngày càng được hoàn thiện qua những lần sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2014, 2016 và 2019; Hơn nữa, pháp luật quản lý thuế TNCN được hoàn thiện thời gian qua đã góp phần tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của nhà nước và các chủ thể khác trong việc thực hiện quản lý thuế TNCN; tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế TNCN ngày càng cao, khích lệ họ tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó pháp luật quản lý thuế TNCN hiện hành thể hiện nhược điểm chung của pháp luật thuế đó là: một số quy định chưa phù hợp, chưa theo kịp với thực tế phát sinh, chưa đảm bảo tính đồng bộ với pháp luật thuế TNCN và một số lĩnh vực pháp luật khác. Tác giả đã chỉ ra một số nguyên nhân và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách thuế TNCN ở Việt Nam nói riêng và ở tỉnh Bình Thuận nói chung, cụ thể là:

Hoàn thiện chính sách thuế thu nhập cá nhân; Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chống gian lận thuế, trốn thuế....; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuế.... kịp thời thể chế hóa Chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Quốc hội; xây dựng khung pháp luật về quản lý thuế TNCN đồng bộ, thống nhất.

TÓM TẮT TIẾNG ANH

Project "Improving the law on personal income tax management from practice in Binh Thuan province", the author focuses on analyzing general theoretical issues about what personal income tax is, personal income tax management and tax law. Personal income of our country today. From there, it can be seen that personal income tax is an important tax in the budget revenue structure of a country. The personal income tax in Vietnam today plays an important role in ensuring mobilization of the state budget, ensuring social justice, performing the function of redistributing social income... Theoretical basis of chapter 1 will be the basis for the author to research the practical application of personal income tax in chapter 2 of the thesis.

From the results of research on the current status of implementation of the law on personal income tax management in Vietnam and a full explanation of the process of perfecting these legal regulations, the following conclusions can be drawn: Tax management is increasingly improved through amendments and supplements in 2012, 2014, 2016 and 2019; Furthermore, the law on personal income tax management that has been completed recently has contributed to strengthening the inspection and supervision role of the state and other entities in implementing personal income tax management; creating favorable conditions for taxpayers to comply with the increasingly high personal income tax law, encouraging them to voluntarily pay taxes correctly, fully and promptly into the state budget. In addition, the current law on personal income tax management shows common weaknesses of tax law: some regulations are not appropriate, do not keep up with emerging realities, and do not ensure synchronization with tax law. Personal income and some other areas of law. The author has pointed out some causes and proposed some solutions to improve the effectiveness of implementing personal income tax policy in Vietnam in particular and in Binh Thuan province in general, specifically:

Complete personal income tax policy; Strengthen close coordination between agencies to combat tax fraud and tax evasion...; Promote propaganda and dissemination of tax knowledge... promptly institutionalize the Policies and Resolutions of the Party and the National Assembly; Build a synchronous and unified legal framework for personal income tax management.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	ii
LỜI CẢM ƠN	iii
TÓM TẮT TIẾNG VIỆT.....	iv
TÓM TẮT TIẾNG ANH	v
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT	ix
DANH MỤC SƠ ĐỒ VÀ BẢNG BIỂU	x
DANH MỤC CÁC HÌNH VÀ SƠ ĐỒ	x
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	3
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
5. Phương pháp nghiên cứu	6
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài	7
7. Cơ cấu của đề tài	7
Chương 1.....	8
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN, QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN.....	8
1.1. Khái niệm về thuế thu nhập cá nhân, quản lý thuế thu nhập cá nhân và pháp luật thuế thu nhập cá nhân.....	8
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm thuế thu nhập cá nhân, quản lý thuế thu nhập cá nhân...8	
1.1.1.1. Đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế thu nhập cá nhân	10
1.1.1.2. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế thu nhập cá nhân	12
1.1.2. Khái niệm về pháp luật thuế thu nhập cá nhân	15
1.1.2.1. Những cơ sở xây dựng chính sách pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.....	15
1.1.2.2. Khái niệm pháp luật thuế thu nhập cá nhân	18
1.2. Nội dung pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân	19

1.2.1. Mối quan hệ giữa pháp luật về thu thuế thu nhập cá nhân và pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân	19
1.2.1.1. Đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân	19
1.2.1.2. Nộp, miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân	20
1.2.1.3. Quyết toán, hoàn thuế thu nhập cá nhân	22
1.2.1.4. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, nộp chậm thuế thu nhập cá nhân	23
1.2.2. Mối quan hệ giữa pháp luật thuế thu nhập cá nhân và pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân.....	26
Chương 2.....	30
THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở TỈNH BÌNH THUẬN	30
2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận	30
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên.....	30
2.1.1.1. Vị trí địa lý	30
2.1.2. Đặc điểm kinh tế xã hội – văn hóa	310
2.2.1. Thực trạng pháp luật về thủ tục hành chính thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.....	34
2.2.1.1. Những kết quả đạt được trong quá trình thực thi các quy định pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	34
2.2.2. Thực trạng pháp luật về giám sát và bảo đảm sự tuân thủ pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	46
2.2.2.1. Quản lý thông tin người nộp thuế thu nhập cá nhân	46
2.2.2.2. Thanh tra, kiểm tra thuế thu nhập cá nhân.....	49
2.2.2.4. Xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý thuế thu nhập cá nhân	53
2.3. Đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân.	57
Chương 3.....	63

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN TẠI TỈNH BÌNH THUẬN	63
3.1. Những định hướng cơ bản trong việc hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam.....	63
3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân qua thực tiễn thực hiện tại tỉnh Bình Thuận.....	66
KẾT LUẬN.....	80
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	82

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BĐS	Bất động sản
2	CQT	Cơ quan thuế
3	CNTT	Công nghệ thông tin
4	ĐTNT	Đối tượng nộp thuế
5	GTGC	Giảm trừ gia cảnh
6	HKD	Hộ kinh doanh
7	MST	Mã số thuế
8	NNT	Người nộp thuế
9	NLĐ	Người lao động
10	NPT	Người phụ thuộc
11	NSNN	Ngân sách nhà nước
12	OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
13	QPPL	Quy phạm pháp luật
14	QLT	Quản lý thuế
15	TCTD	Tổ chức tín dụng
16	TMĐT	Thương mại điện tử
17	TMS	Hệ thống quản lý thuế tập trung
18	TNCN	Thu nhập cá nhân
19	PL	Pháp luật

DANH MỤC SƠ ĐỒ VÀ BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Dân số và lao động tỉnh Bình Thuận tính đến 31/12/2023	31
Bảng 2.2. Cơ cấu các ngành kinh tế của tỉnh Bình Thuận (2021-2023)	34
Bảng 2.3: Cách tính số thuế TNCN phải nộp theo phương pháp tối giản.....	36
Bảng 2.4. Tình hình thu thuế thu nhập cá nhân tại Bình Thuận	38

DANH MỤC CÁC HÌNH VÀ SƠ ĐỒ

Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Bình Thuận.....	30
--	----

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986 được xem là một mốc son trong quá trình phát triển nền kinh tế Quốc gia, đây chính là bước ngoặt phát triển nền kinh tế Việt Nam: *“phát triển theo cơ chế thị trường, dưới sự quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa”* [16].

Sự lựa chọn sáng suốt đường lối phát triển kinh tế mà Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986) đề ra là không thể phủ nhận được. Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy rằng bản thân nền kinh tế thị trường cũng không phải là một nền kinh tế hoàn hảo, mà bản thân nó cũng có những khuyết tật vốn có của nó. Một trong những khuyết tật vốn có lớn nhất của nền kinh tế thị trường là ngăn cách giữa giàu nghèo trong xã hội. Kinh tế thị trường ở Việt Nam cho dù đang ở mức độ đầu, nhưng vấn đề phân hóa giàu nghèo trong xã hội cũng là vấn đề cần quan tâm.

Thuế là một trong những công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội và là công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho Nhà nước. Cho dù trong điều kiện kinh tế Việt Nam, thuế gián thu có những vai trò rất to lớn của nó. Nhưng với mục đích điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng xã hội bằng thuế trong nền kinh tế thì thuế trực thu lại thể hiện tính ưu việt hơn, đồng thời tăng nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước một cách hợp lý, hợp hiến. Vì vậy, hướng đến một chính sách thuế thu nhập là điều tất yếu nhằm góp phần điều tiết bớt một phần thu nhập từ các tầng lớp người có thu nhập cao trong xã hội, hình thành các quỹ tiền tệ tập trung giúp Nhà nước ngày càng thực hiện tốt hơn các chính sách xã hội của mình.

Thuế nói chung và thuế thu nhập cá nhân nói riêng là một công cụ quan trọng của Nhà nước, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Mặt khác, thực tế cho thấy thuế thu nhập cá nhân cũng đóng góp một vai trò đáng kể trong nguồn thu ngân sách và là công cụ điều tiết thu nhập cá nhân, thể hiện rõ nghĩa vụ của công dân đối với đất nước và được căn cứ trên các nguyên

tắc: lợi ích, công bằng và khả năng nộp thuế. Tuy nhiên, khi triển khai Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007 sửa đổi, bổ sung năm 2013 vào thực tiễn bước đầu gặp những vướng mắc nhất định như tình trạng trốn thuế, gian lận thuế, nợ đọng thuế còn diễn ra ở nhiều khoản thu, sắc thuế, ở các địa phương trong cả nước, vừa làm thất thu cho ngân sách Nhà nước, vừa không bảo đảm công bằng xã hội. Tình trạng đó do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ các quy định của pháp luật thuế. Đặc biệt, bộ phận pháp luật quản lý thuế còn tình trạng vừa thừa, vừa thiếu, vừa yếu, vừa khó thực hiện, khó quản lý, khó kiểm tra, giám sát, chưa phù hợp.

Tuy có nhiều tiến bộ, song qua quá trình thực hiện, Luật thuế TNCN đã bộc lộ những bất cập: cơ quan thuế không có khả năng kiểm soát tốt thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân, nhiều qui định không đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ thuế TNCN, qui định khởi điểm chịu thuế chưa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước... dẫn đến có nhiều trường hợp tránh thuế, trốn thuế xảy ra. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó từ nội dung pháp luật quản lý thuế nói chung, quản lý thuế TNCN nói riêng. Những hạn chế, bất cập từ Luật Quản lý thuế TNCN như việc ban hành chính sách còn chông chéo, tổ chức thực hiện chính sách thuế chưa hiệu quả, bộ máy quản lý cồng kềnh và kiểm soát thực hiện chính sách, tuyên truyền chính sách thuế TNCN đến các cá nhân, tổ chức trong xã hội là chưa đạt hiệu quả cao, công tác quản lý thuế TNCN còn tình trạng vừa khó thực hiện, khó quản lý, khó kiểm tra, giám sát, chưa thực sự phù hợp với các chuẩn mực quản lý thuế quốc tế. Do đó, cần xây dựng một hệ thống pháp luật quản lý thuế TNCN hiệu quả, công bằng, minh bạch và hiệu lực điều chỉnh cao trên thực tế.

Nhận thức được vấn đề này, ngày 17/05/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 732/QĐ-TTg về phê duyệt chương trình cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020 đã thể hiện quan điểm: việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật thuế nói chung và pháp luật quản lý thuế nói riêng luôn là mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Hoàn thiện pháp luật thuế, pháp luật quản lý thuế TNCN được thực hiện thường xuyên và liên tục để đảm bảo tính phù hợp và khả thi của lĩnh vực

pháp luật này đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đánh giá một cách toàn diện, khách quan về thực trạng thi hành pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam, từ đó xác định phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam nói chung và ở Bình Thuận nói riêng, học viên lựa chọn đề tài: ***“Hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân từ thực tiễn tỉnh Bình Thuận”*** làm đề tài tốt nghiệp của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về thuế thu nhập cá nhân thông qua khảo sát thực tiễn thực hiện tại tỉnh Bình Thuận. Phạm vi nghiên cứu của đề tài là những quy định hiện tại trong Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007, Luật số 26/2012/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế.

Qua khảo sát tình hình nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài nghiên cứu, học viên nhận thấy rằng trong thời gian qua ở Việt Nam đã có một số công trình khoa học, bài viết, đặc biệt là các luận văn, đề tài Thạc sĩ, luận án Tiến sĩ nghiên cứu, tìm hiểu về thuế TNCN như:

- *Hoàn thiện công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân của Tổng cục thuế*, Trần Thị Tuyết (2015), Luận văn Thạc sĩ quản lý kinh tế, Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

- *Hoàn thiện pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay*, Nguyễn Thị Mai Dung (2018), Luận án Tiến sĩ luật, Học Viện Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.

- *“Pháp Luật về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh”*, Luận văn Thạc sĩ ngành Luật Kinh tế của Nguyễn Công Quốc Dũng, 2022, trường Đại học Luật - Đại học Huế;

- *“Pháp Luật thuế thu nhập cá nhân từ thực tiễn thành phố Cần Thơ”*, Luận án Tiến sĩ ngành Luật Kinh tế của Huỳnh Văn Diện, 2016, Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam;

- *“Pháp Luật về thuế thu nhập cá nhân từ thực tiễn của tỉnh Thái Bình”*, Luận văn Thạc sĩ ngành Luật Kinh tế của Nguyễn Thị Thu, 2016, Học viện khoa học xã hội - Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam;

- *“Thuế thu nhập cá nhân: Kinh nghiệm quốc tế và việc thực thi ở Việt Nam”*, Luận văn Thạc sĩ ngành kinh tế chính trị của Phạm Thị Phương Mai, 2008, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

- *“Thực trạng quản lý thuế thu nhập cá nhân tại chi cục thuế quận 2”* Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán của Lê Phương Thảo, 2011, trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh;

- *“Kiểm soát thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công tại các tổ chức chi trả thu nhập do cục thuế Thành phố Đà Nẵng thực hiện”*, Luận văn Thạc sĩ quản trị kinh doanh của Bùi Công Phương, 2011, trường Đại học Đà Nẵng;

- *“Pháp luật về quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam – những vấn đề lý luận và thực tiễn”*, Luận án Tiến sĩ Luật, Vũ Văn Cương, 2012, trường Đại học Luật Hà Nội;

- *“Thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi”*, Luận văn Thạc sĩ Luật học của Nguyễn Thị An, năm 2012, trường Đại học Quốc gia Hà Nội;

Các công trình trên đây đã nghiên cứu, phân tích những quy định của pháp luật thuế TNCN từ khi Luật thuế TNCN ra đời và có một số đề tài đã nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định này tại một số địa phương nhất định như đánh giá được những khó khăn vướng mắc khi thực hiện quản lý thuế TNCN, kiến nghị với các cơ quan chức năng giải quyết thỏa đáng những vấn đề xảy ra.

Tuy nhiên, trong số các công trình nêu trên, chưa có công trình nào nghiên cứu, khảo sát thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật thuế TNCN tại một địa

phương cụ thể là tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài này với mục đích khảo sát, làm rõ những vấn đề áp dụng PL thuế TNCN tại địa phương, qua đó góp phần hoàn thiện PL và thực tiễn áp dụng PL thuế TNCN tại tỉnh Bình Thuận.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của đề tài là:

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về quản lý thuế TNCN ở Việt Nam.
- Phân tích thực tiễn áp dụng PL thuế TNCN nói chung và ở Bình Thuận nói riêng trong mối tương quan so sánh với pháp luật của các địa phương,
- Góp phần đưa ra những kiến nghị hoàn thiện các quy định pháp luật Việt Nam nói chung và ở Bình Thuận nói riêng về quản lý thuế TNCN.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích trên, tác giả đề tài phải thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau:

- Nghiên cứu một số vấn đề lý luận về quản lý thuế TNCN làm cơ sở việc đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về quản lý thuế TNCN ở Việt Nam;
- Nghiên cứu quy định pháp luật quản lý thuế TNCN và thực tiễn áp dụng pháp luật quản lý thuế TNCN tại Cục thuế tỉnh Bình Thuận, tìm ra bất cập của pháp luật Việt Nam về vấn đề này và đề xuất các định hướng nhằm hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNCN ở Việt Nam tại tỉnh Bình Thuận.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài có đối tượng nghiên cứu là các vấn đề lý luận về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN; các quy định về thuế TNCN và quản lý thuế TNCN; thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế TNCN tại tỉnh Bình Thuận;

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về thuế TNCN

thông qua khảo sát thực tiễn thực hiện tại tỉnh Bình Thuận. Phạm vi nghiên cứu của đề tài là những quy định Luật thuế TNCN 2007 đã được sửa đổi bổ sung năm 2012 và 2014, trong đó tác giả tập trung nghiên cứu các nội dung về

- Quy định pháp luật về thủ tục hành chính liên quan đến thuế TNCN (Đăng ký, kê khai, nộp thuế TNCN; Nộp, miễn, giảm thuế TNCN; Quyết toán, hoàn thuế TNCN; Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, nộp chậm thuế TNCN)

- Quy định về giám sát và bảo đảm sự tuân thủ pháp luật về quản lý thuế TNCN (Quản lý thông tin người nộp thuế TNCN; Thanh tra, kiểm tra thuế TNCN; Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế TNCN; Xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý thuế TNCN; Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các tranh chấp phát sinh trong quản lý thuế TNCN)

Phạm vi thực tiễn, đề tài nghiên cứu số liệu quản lý thuế TNCN trên địa bàn tỉnh Bình Thuận từ năm 2020 đến năm 2022.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu có tính phổ quát trong khoa học xã hội và nhân văn như: phương pháp nghiên cứu luật học; phương pháp phân tích, so sánh; phương pháp phân tích, thống kê; phương pháp so sánh; phương pháp tổng hợp; phương pháp khảo sát....

Phương pháp nghiên cứu luật học là những cách thức và quy trình được sử dụng để nghiên cứu và tìm hiểu về các quy tắc, nguyên tắc và quyền lợi trong hệ thống pháp luật. Đây là một lĩnh vực quan trọng trong lĩnh vực luật học, giúp làm rõ và phân tích các vấn đề liên quan đến luật pháp.

Phương pháp phân tích, so sánh được sử dụng nhiều trong Chương 2 để làm rõ những khái niệm, phạm trù mà Đề tài sử dụng từ đó rút ra kết luận khoa học làm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng thi hành pháp luật quản lý thuế TNCN và xác định phương hướng, giải pháp cho việc tiếp tục hoàn thiện những quy định này ở Việt Nam.

Phương pháp phân tích, thống kê: nghiên cứu thực tiễn thi hành luật quản lý thuế TNCN gắn với các số liệu được thống kê, thu thập về thuế TNCN được đóng viên vào ngân sách nhà nước. Trên cơ sở đó, phân tích tính toàn diện, thống nhất, phù

hợp, hiệu quả, công khai, minh bạch và bình đẳng trong các quy định của pháp luật quản lý thuế TNCN gắn với Luật thuế TNCN. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong Chương 3 của Đề tài để làm rõ thực trạng thi hành qua quá trình hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN Bình Thuận.

Phương pháp so sánh: Nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của pháp luật về thuế TNCN, quản lý thuế TNCN, qua đó học hỏi kinh nghiệm và rút ra những bài học để tiếp tục hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của quốc gia mình, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả quản lý thuế TNCN ở Bình Thuận.

Phương pháp tổng hợp được sử dụng ở Chương 2 của Đề tài nhằm rút ra kết luận và đề xuất các nhóm giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNCN ở Bình Thuận hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

Đề tài là công trình nghiên cứu khoa học cụ thể về những quy định của pháp luật về quản lý thuế TNCN và thực tiễn thực hiện tại địa phương cụ thể. Đồng thời, đề tài đánh giá những kết quả đạt được của các quy định pháp luật về quản lý thuế qua hoạt động thực tiễn, những phù hợp của pháp luật, rút ra những điểm bất cập, khó khăn trong quá trình thực hiện quy định cụ thể của pháp luật, đề xuất hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân qua thực tiễn tại cục thuế tỉnh Bình Thuận.

7. Cơ cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, đề tài được thiết kế thành 3 chương.

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về thuế TNCN, quản lý thuế TNCN và pháp luật thuế TNCN

Chương 2: Thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế TNCN ở tỉnh Bình Thuận

Chương 3: Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật và giải pháp tăng cường hiệu quả quản lý thuế TNCN tại tỉnh Bình Thuận

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN, QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ PHÁP LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

1.1. Khái niệm thuế thu nhập cá nhân, quản lý thuế thu nhập cá nhân và pháp luật thuế thu nhập cá nhân

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm thuế thu nhập cá nhân, quản lý thuế thu nhập cá nhân

1.1.1.1. Khái niệm pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân

a. Khái niệm thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNCN là thuế trực thu có vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập công bằng xã hội và tạo nguồn thu cho NSNN. Để đảm bảo các mục tiêu này, thì hoạt động quản lý thuế TNCN đóng vai trò rất quan trọng, đảm bảo tính hiệu quả của Luật thuế TNCN. Có nhiều cách hiểu khác nhau về quản lý thuế TNCN.

Một số quan điểm cho rằng: quản lý thuế TNCN là là một lĩnh vực quản lý chuyên ngành thuộc quản lý hành chính nhà nước; vừa là một mảng hoạt động trong quản lý kinh tế được nhà nước thực hiện. Theo tác giả Nguyễn Hoàng quản lý thuế TNCN là việc Nhà nước tác động vào việc huy động các nguồn thu từ thuế TNCN vào ngân sách nhà nước ở ba cấp độ (cấp cán bộ thuế, cấp cơ quan thuế và trong cả bộ máy quản lý nhà nước đối với thuế TNCN) thông qua việc tổ chức thực thi các văn bản pháp lý, các phương pháp và các tổ chức, cơ quan chức năng nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội được đặt ra. Một số quan điểm khác cho rằng: quản lý thuế TNCN là quan hệ giữa Nhà nước (chủ thể quản lý thuế TNCN) và chủ thể chịu sự quản lý (người nộp thuế (NNT) có thu nhập chịu thuế TNCN) nhằm mục đích tạo nguồn thu cho ngân sách phục vụ cho mục tiêu Nhà nước đã đặt ra [47].

Theo quan điểm của tác giả, quản lý thuế TNCN là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện các quy định pháp luật thuế TNCN nhằm tạo lập nguồn thu cho NSNN, đảm bảo tính hiệu quả và tuân thủ của quy định luật thuế TNCN.

b. Khái niệm pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân

Pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến thuế thu nhập cá nhân.

Quản lý thuế thu nhập cá nhân không chỉ đơn thuần là việc thu và nộp thuế mà còn bao gồm toàn bộ quy trình từ đăng ký thuế, kê khai, khấu trừ, nộp, quyết toán thuế đến thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm, nhằm đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và sự công bằng trong nghĩa vụ thuế giữa các cá nhân.

Theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, quản lý thuế được hiểu là “việc tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về thuế”, bao gồm:

Đăng ký thuế, cấp mã số thuế

Kê khai thuế, tính thuế, nộp thuế

Quyết toán thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế

Thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực thuế

Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Quản lý rủi ro, quản lý thông tin về người nộp thuế

Trong phạm vi thuế thu nhập cá nhân, các quy định pháp luật hiện hành bao gồm Luật Thuế thu nhập cá nhân (số 04/2007/QH12, được sửa đổi bổ sung năm 2012) và các văn bản hướng dẫn như Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, Thông tư 111/2013/TT-BTC, cùng với Luật Quản lý thuế và các văn bản pháp luật có liên quan.

Như vậy, pháp luật về quản lý thuế TNCN là cơ sở pháp lý để Nhà nước điều hành công tác thu thuế đối với cá nhân có thu nhập, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường, hướng tới công bằng xã hội và phát triển bền vững.

1.1.1.2. Đặc điểm của thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNCN là một trong những loại thuế nằm trong hệ thống thuế của mỗi quốc gia nên nó có các đặc trưng cơ bản của thuế đó là tính bắt buộc và tính không hoàn trả trực tiếp cho người nộp thuế. Bên cạnh đó, thuế TNCN còn có đặc điểm riêng như sau:

Thứ nhất, thuế TNCN là loại thuế khó quản lý. Trước hết, thuế TNCN là loại thuế trực thu, người nộp thuế cũng là người chịu thuế nên thường gây ra sự phản ứng về thuế của người nộp thuế do không có sự chuyển dịch về thuế. Bên cạnh đó, đối tượng đánh thuế TNCN chính là thu nhập của cá nhân, mà các loại thu nhập của cá nhân thường rất khó kiểm soát.

Thứ hai, thuế TNCN có diện đánh thuế rất rộng. Các loại thuế khác diện đánh thuế thường chỉ bao gồm pháp nhân hoặc thể nhân trong nước dựa theo đối tượng chịu thuế nhất định. Trong khi đó mọi thu nhập không phân biệt thu nhập của công dân nước sở tại hay của người nước ngoài; không phân biệt thu nhập phát sinh trong nước hay ngoài nước; không phân biệt thu nhập từ lao động hay không phải từ lao động đều có thể thuộc diện chịu thuế TNCN.

Thứ ba, thuế TNCN luôn gắn với chính sách xã hội của mỗi quốc gia, nó thực hiện vai trò điều tiết thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội. Trong bất cứ quốc gia nào cũng có sự phân hóa giàu nghèo. Vì vậy, Nhà nước thường thông qua thuế TNCN để điều tiết bớt một phần thu nhập của người giàu để hỗ trợ cho người nghèo thông qua những chính sách xã hội như: trợ cấp khó khăn, chăm sóc y tế...

Thứ tư, việc đánh thuế TNCN thường áp dụng theo nguyên tắc thuế suất lũy tiến từng phần. Đặc điểm này xuất phát từ mục đích điều tiết thu nhập góp phần thực hiện công bằng xã hội. Các nước thường xây dựng một biểu thuế lũy tiến, các bậc ứng với mức thu nhập càng cao thì có mức thuế suất biên càng cao. Do đó những người có thu nhập càng cao thì phải chịu mức thuế đóng góp cao hơn so với những người có mức thu nhập thấp hơn. Điều này góp phần đảm bảo tính chất công bằng trong phân phối xã hội, công bằng ở đây là công bằng theo chiều dọc. Biểu thuế lũy

tiền được xây dựng căn cứ vào nguyên tắc đánh thuế dựa vào khả năng nộp thuế của các cá nhân khác nhau. Những người có thu nhập cao thì có nhiều khả năng nộp thuế cao hơn những người có thu nhập thấp và ngược lại. Khoảng cách tương đối giữa các bậc thuế suất sẽ quyết định tính chất lũy tiến mạnh hay yếu của biểu thuế. Khoảng cách này mà càng lớn thì mức độ lũy tiến của biểu thuế càng cao và ngược lại.

Thứ năm, thu nhập chịu điều tiết của thuế sẽ căn cứ vào cụ thể nguồn gốc phát sinh của các khoản thu nhập và căn cứ vào đặc điểm cư trú hay một số đặc điểm khác tùy theo luật của từng nước. Thông thường các nước vẫn sử dụng nguyên tắc cư trú để đánh thuế thu nhập cá nhân. Quan niệm về nơi cư trú giữa các quốc gia gần như là tương đồng.

Thứ sáu, vì thuế TNCN là loại thuế trực thu, nên mỗi khi chính phủ có những thay đổi trong chính sách thuế TNCN như việc điều chỉnh thuế suất và thay đổi phạm vi các đối tượng được miễn giảm thuế thì đều gây ra những phản ứng mạnh mẽ trong dân cư.

Thứ bảy, thuế thu nhập cá nhân thông thường là loại thuế lũy tiến.

Thứ tám, thuế thu nhập cá nhân là một loại thuế phức tạp và mang tính trung lập đối với cơ cấu kinh tế. Do đặc điểm là điều tiết lên thu nhập của dân cư, phạm vi điều tiết rất rộng nên việc quản lý đối với loại thuế này là hết sức khó khăn. Nó dễ gây phản ứng của người nộp thuế. Đồng thời do tính chất phân tán của đối tượng chịu thuế và nguồn thuế nên công tác quản lý thu rất khó khăn. Chính vì đặc điểm này mà chi phí hành thu của thuế thu nhập cá nhân rất cao. Ngoài ra, vì thuế TNCN điều tiết lên thu nhập mà không phải là lên tiêu dùng nên nó không có tác động trực tiếp đối với một ngành kinh tế cụ thể Tuy nhiên, nếu xem xét một cách sâu sắc thì thuế thu nhập cá nhân vẫn có những tác động nhất định đối với cơ cấu nền kinh tế. Thuế thu nhập cá nhân được sử dụng như là một công cụ thuế đặc lực trong chính sách tài khóa quốc gia, nó ảnh hưởng đến tổng cầu nền kinh tế, do đó nó cũng có những ảnh hưởng nhất định đối với cơ cấu kinh tế.

1.1.1.3. Vai trò của thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế thu nhập cá nhân

Thuế TNCN đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống thuế và trong đời sống kinh tế xã hội. Điều này thể hiện ở những điểm sau đây:

Thứ nhất, nền kinh tế ngày càng phát triển, mức sống người dân càng cao thì thuế TNCN ngày càng góp phần quan trọng trong nguồn thu ngân sách Nhà nước. Chúng ta biết rằng thuế TNCN thu được dựa vào mức thu nhập của dân cư. Thu nhập của dân cư càng cao thì nó cũng đồng nghĩa với mức thu từ thuế TNCN sẽ tăng. Điều đó chỉ có thể có được khi nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, GDP lớn. Thông thường, ở những nước càng phát triển thì tỉ trọng đóng góp của thuế trực thu càng lớn, trong đó thuế TNCN chiếm tỉ trọng khá cao.

Thứ hai, thuế thu nhập cá nhân góp phần tăng tỉ lệ tiết kiệm quốc gia, tạo điều kiện tăng đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ta biết rằng mỗi một đơn vị thu nhập bao gồm hai phần: đơn vị tiêu dùng và phần còn lại là đơn vị tiết kiệm. Khi bạn có thu nhập là một triệu đồng, bạn phải nộp thuế giả sử là 100.000, bạn còn lại 900.000 trong đó bạn tiêu dùng hết 800.000 còn 100.000 bạn dành tiết kiệm. Nếu như không có TNCN, bạn có quyền tiêu dùng 850.000 và tiết kiệm 150.000; Nếu như khoản thuế nộp không sử dụng trong chi tiêu chính phủ thì có nghĩa là tiết kiệm quốc gia trong trường hợp trước là 200.000 (100.000 + 100.000); còn ở trường hợp sau thì tiết kiệm quốc gia chỉ là 150.000 bằng chính với tiết kiệm khu vực tư nhân. Khi tiết kiệm tăng thì sẽ có nhiều nguồn vốn hơn dành cho đầu tư vào trang thiết bị máy móc [1].

Việc sử dụng thuế TNCN là một công cụ điều tiết giữa tiêu dùng và tiết kiệm, tránh những tiêu dùng xa hoa mà thay vào đó là đầu tư vào tư bản và con người, sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế lâu dài. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là càng tăng thuế TNCN thì sẽ càng tăng tỉ lệ tiết kiệm quốc gia. Chúng ta cũng đã đề cập ở trên là thuế TNCN có ảnh hưởng mạnh đến tâm lý và phản ứng của dân cư. Nếu chúng ta cố gắng duy trì mức thuế suất thuế TNCN cao thì sẽ không khuyến khích người lao động tham gia sản xuất kinh doanh. Sở dĩ như vậy là vì người lao động cảm thấy khi họ lao động vất vả để kiếm tiền thì ngay sau khi nhận tiền họ đã phải trả một

phần lớn thu nhập đó cho Nhà nước. Do đó họ sẽ không còn động lực cao trong lao động và kiếm tiền.

Theo các nhà kinh tế giải thích thì một phần nguyên nhân là do việc điều tiết thu nhập của người có thu nhập cao quá lớn đã dẫn đến mất động lực của người lao động hoặc người lao động sẽ chuyển sang làm việc ở những nước khác có mức thuế TNCN thấp hơn. Do đó, năng suất lao động đã không tăng mạnh như đáng lẽ nó có thể. Chúng ta cần có một mức thuế suất vừa phải và hợp lý để đảm bảo việc tăng tỉ lệ tiết kiệm quốc gia nhưng đồng thời vẫn duy trì được nỗ lực và động cơ làm việc của người lao động.

Thứ ba, thuế thu nhập cá nhân góp phần đảm bảo tính công bằng và giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Một chức năng quan trọng của thuế là nhằm đảm bảo tính công bằng và giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Trong các loại thuế thì thuế TNCN thể hiện rõ nét nhất vai trò này. Do đặc điểm là thuế đánh trên thu nhập của các cá nhân cùng với tính chất lũy tiến của thuế TNCN đã thu hẹp được khoảng cách về thu nhập giữa các cá nhân có mức thu nhập cao và các cá nhân có mức thu nhập thấp.

Đây là quan điểm công bằng theo chiều dọc, những người có khả năng nộp thuế càng cao thì sẽ nộp nhiều thuế hơn và ngược lại. Nó khác so với quan điểm công bằng theo chiều ngang là tất cả mọi người sẽ nộp thuế cùng với một tỉ lệ như nhau. Các khoản thuế thu được sau đó có thể được chính phủ sử dụng để trợ giúp lại những người có mức thu nhập thấp. Trên lý thuyết, đây là một loại thuế rất ưu việt trong việc điều hòa thu nhập giữa người giàu và người nghèo. Tuy nhiên, trên thực tế nó vẫn còn gây rất nhiều tranh cãi giữa các nhà kinh tế. Khoảng cách giàu nghèo trong xã hội ngày càng mở rộng hơn. Người ta đặt ra câu hỏi là liệu chính sách thuế TNCN có thực sự đem lại sự phân phối công bằng hơn cho xã hội hay không hay nếu có thì là không đáng kể. Và một vấn đề nữa cũng được đem ra tranh cãi giữa các nhà kinh tế về tính công bằng của chính sách thuế [15]. Người ta đặt câu hỏi là liệu hiệu quả công bằng mà chính sách thuế đem lại có xung đột với hiệu quả kinh tế hay không.

Chúng ta đã biết rằng bất cứ một hoạt động nào cũng chứa đựng trong nó hai tác dụng; tác dụng hiệu quả kinh tế và tác dụng về hiệu quả công bằng. Hiệu quả kinh tế là việc sử dụng tối ưu nhất các nguồn lực của xã hội mà từ đó có thể tạo ra tổng lợi ích cho xã hội là lớn nhất, còn hiệu quả công bằng quan tâm đến việc phân phối tổng lợi ích xã hội đã thu được cho các thành viên trong xã hội. Giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả công bằng thường xảy ra những mâu thuẫn đối nghịch, được cái này thì phải hi sinh cái còn lại. Chính sách thuế TNCN được xây dựng nhằm mục đích là đem lại sự công bằng cao nhất cho xã hội trong điều kiện có thể, tất nhiên là nó cũng cần phải đảm bảo các mục tiêu khác của xã hội.

Thứ tư, thuế thu nhập cá nhân là loại thuế được Chính phủ ở các nước phát triển sử dụng rộng rãi trong việc điều hành chính sách tài khoá và các chính sách kinh tế khác. Do thuế TNCN chiếm một phần lớn nguồn thu ngân sách Nhà nước, đồng thời nó ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định tiêu dùng và tiết kiệm của dân cư nên nó có vai trò hết sức quan trọng trong chính sách tài khóa của chính phủ các nước. Chính sách tài khóa của chính phủ là chính sách sử dụng chi tiêu chính phủ và thuế là hai công cụ cơ bản để điều chỉnh tổng cầu của nền kinh tế, khi nền kinh tế suy thoái thì chính phủ có thể tăng chi tiêu hoặc giảm thuế để từ đó kích cầu và đưa nền kinh tế tăng trưởng trở lại; còn khi nền kinh tế ở thời kì phát triển quá nóng so với mức bình thường thì chính phủ lại giảm chi tiêu của mình hoặc tăng thuế để làm giảm tổng cầu. Chính phủ có thể điều chỉnh các loại thuế khác nhau căn cứ theo diễn biến chu kì kinh doanh, nhưng loại thuế được điều chỉnh chủ yếu vẫn là thuế thu nhập, có thể là thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc thuế thu nhập cá nhân.

Thuế thu nhập cá nhân cũng là loại thuế được sử dụng chủ yếu trong việc thanh toán nợ của chính phủ. Nếu thế hệ chúng ta chi tiêu nhiều hơn so với mức thu thì đồng nghĩa với việc thế hệ sau chúng ta sẽ phải gánh chịu thuế thu nhập cá nhân cao hơn để thanh toán các khoản nợ nần đó. Bên cạnh chức năng là một công cụ đặc lực trong việc thực hiện chính sách tài khóa của chính phủ, việc quản lý thuế TNCN cũng giúp Nhà nước trong quản lý giám sát thu nhập của dân cư, từ đó có thể đánh giá

chính xác hơn về mức sống và thu nhập của dân cư nhằm đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp hơn.

Thứ năm, thuế thu nhập cá nhân làm cho mỗi người dân có ý thức hơn về nghĩa vụ và quyền của mình đối với Nhà nước. Do ở các nước phát triển, hệ thống thuế trực thu đã phát triển và hầu hết mọi người dân đều phải tự tính thuế và nộp thuế cho mình, do đó quan niệm về thuế của họ rất rõ ràng, họ cảm thấy mình có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước của mình. Họ cảm thấy tự hào khi nộp thuế vì biết mình đã đóng góp cho Nhà nước. Tất nhiên cũng có nhiều trường hợp trốn thuế nhưng đây chỉ là những trường hợp cá biệt. Còn ở những nước đang phát triển thì sao? [15].

Cũng chính vì sự nhận thức về nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước của người dân những nước đang phát triển thấp hơn người dân những nước phát triển cho nên ý thức về quyền con người của họ cũng thấp hơn. Những người càng có ý thức về nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước càng cao thì họ càng có ý thức về quyền của mình đối với Nhà nước cao hơn, họ đòi hỏi Nhà nước cũng phải thực hiện lại những nghĩa vụ đối với họ. Chính vì vậy, ta có thể thấy rằng sự phát triển của thuế thu nhập cá nhân cũng là một bước đánh dấu sự phát triển về nhận thức và văn hóa của con người. Đi kèm với sự phát triển về kinh tế bao giờ cũng là sự phát triển về con người.

1.1.2. Khái quát về pháp luật thuế thu nhập cá nhân

1.1.2.1. Những cơ sở xây dựng chính sách pháp luật về thuế thu nhập cá nhân

Ở mỗi nước, Luật TNCN được xây dựng khác nhau tùy thuộc theo tính đặc thù của từng nước. Bởi vậy, giữa các nước khác nhau sẽ có sự khác biệt trong việc xác định thu nhập chịu thuế, thuế suất, các trường hợp được miễn giảm. Tuy nhiên, khi xây dựng chính sách pháp luật về thuế TNCN các quốc gia đều quan tâm giải quyết đến các vấn đề sau đây:

- *Xác định thu nhập chịu thuế:* Xác định đúng đắn thu nhập chịu thuế là cơ sở tính thuế thu nhập chính xác. Thu nhập chịu thuế của một cá nhân trong kỳ tính thuế là tổng thu nhập trừ đi các khoản giảm trừ. Để xác định tổng thu nhập cần phải xác định từng khoản cấu thành tổng thu nhập theo từng loại thu nhập cụ thể, tức là xem

xét tổng thể thu nhập của người nộp thuế đều dựa vào đối tượng tính thuế. Tùy theo mục đích đánh thuế mà có khoản thu nhập không đưa vào đối tượng đánh thuế.

Muốn xác định thu nhập chịu thuế chính xác cần phải xem xét các vấn đề như:

+ Nguồn gốc của thu nhập: Thu nhập của cá nhân có thể phân thành các nguồn cơ bản như: Thu nhập từ lao động (giữ vị trí quan trọng và chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng thu nhập chịu thuế ở các nước phát triển: tiền lương, các khoản trợ cấp do người chủ lao động cung cấp phục vụ lợi ích của người làm công, các khoản bồi hoàn...); phúc lợi của người làm công (thông thường như nhà ở, sử dụng phương tiện đi lại do người chủ lao động cung cấp)...; thu nhập từ hoạt động kinh doanh; thu nhập từ vốn, tài sản hay gọi là thu nhập từ đầu tư; các khoản thu nhập bất thường khác...

+ Đánh thuế trên cơ sở cư trú hay nguồn phát sinh thu nhập: (1) Hệ thống thuế dựa vào tình trạng “cư trú” được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Theo hệ thống này, các cá nhân cư trú ở một nước phải nộp thuế tại nước đó và đánh trên mọi khoản thu nhập từ khắp nơi trên thế giới; còn những cá nhân không cư trú chỉ bị đánh thuế trên phần thu nhập phát sinh tại nước đó. Khái niệm cư trú được quy định khác nhau ở các nước khác nhau. Thuế TNCN của Việt Nam cũng áp dụng cơ sở đánh thuế là tình trạng “cư trú”; (2) Ngoài ra cơ sở thứ hai được dựa vào để xác định nghĩa vụ nộp thuế là “nguồn phát sinh thu nhập”. Nếu áp dụng theo cơ sở này thì các cá nhân chỉ phải nộp thuế TNCN đối với khoản thu nhập phát sinh quốc gia nơi tạo lập thu nhập mà không phải nộp thuế thu nhập đối với những khoản thu nhập phát sinh từ nước ngoài. Cách đánh thuế này thích hợp với những nước có nhiều người đến làm việc và đầu tư còn bản thân công dân của nước đó ít đi làm hoặc đầu tư ở nước ngoài.

+ Xác định thời gian tính thuế thu nhập: Xác định đúng đắn thời điểm để tính thuế thu nhập là vấn đề vô cùng quan trọng trong quá trình xây dựng và thực thi luật thuế. Bởi vì một đối tượng nộp thuế có thu nhập liên tục thì thời điểm tính thuế được xác định là thời điểm nào. Xác định đúng thời gian tính thuế còn xuất phát từ yêu cầu bảo đảm giá trị đồng tiền nộp thuế trước tình trạng lạm phát, tránh sự lợi dụng, chiếm

dụng tiền thuế và thực hiện chi tiêu theo kế hoạch của nhà nước. Biện pháp chung nhất là tạm nộp theo hàng tháng, quyết toán hàng năm.

- *Xác định các khoản thu nhập miễn trừ:*

Một trong những đặc điểm quan trọng của thuế TNCN là có tính tới điều kiện, hoàn cảnh của từng cá nhân, đó là các khoản giảm trừ. Các khoản giảm trừ thường được thực hiện dưới hai dạng: miễn trừ cá nhân và miễn trừ tiêu chuẩn.

Miễn trừ cá nhân được thực hiện theo phương pháp kê khai chi phí thực tế phát sinh đối với các khoản được phép giảm trừ. Thông thường có hai loại giảm trừ cá nhân đó là: giảm trừ có tính chất kinh tế (các khoản giảm trừ mang tính chất chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thu nhập như chi phí đi lại, ăn, ở... kể cả các khoản đóng bảo hiểm) và giảm trừ có tính chất xã hội (các khoản giảm trừ mang tính chất chi trợ cấp xã hội như giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn, chi nuôi dưỡng, bảo trợ người già, tàn tật...) Phương pháp miễn trừ cá nhân đảm bảo sự công bằng và thường được áp dụng ở những nước có trình độ phát triển kinh tế và dân trí cao, hệ thống lưu trữ và kiểm soát thông tin tốt.

- *Thuế suất thuế thu nhập cá nhân:* Đối với thuế TNCN thông thường áp dụng biểu thuế suất lũy tiến (bao gồm thuế suất lũy tiến toàn phần và lũy tiến từng phần). Trong đó biểu thuế lũy tiến từng phần được coi là đảm bảo công bằng hơn và không gây ra mâu thuẫn “mức tăng của thuế lớn hơn mức tăng của căn cứ tính thuế” tại điểm tiếp giáp giữa hai bậc thuế.

Khi xây dựng biểu thuế của thuế TNCN, các quốc gia thường sử dụng một số nguyên tắc sau: Thứ nhất, đánh thuế cùng một mức vào thu nhập tổng hợp, với số lượng thuế suất vừa phải để có thể quản lý tốt hơn; Thứ hai, mức thuế không nên quá cao làm ảnh hưởng đến nỗ lực lao động, tiết kiệm và đầu tư; Thứ ba, tùy theo đặc điểm tình hình kinh tế xã hội mà có thể sử dụng thuế suất ưu tiên linh hoạt cho từng loại thu nhập. Theo tập tục truyền thống thì hầu hết các nước sử dụng thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ lao động hơn là thu nhập từ vốn.

- *Phương pháp quản lý thu nộp*. Thuế thu nhập có thể được thu theo phương pháp khấu trừ tại nguồn hoặc phương pháp thu trực tiếp. Trên thực tế các nước có nền kinh tế phát triển mặc dù đã xây dựng cho mình chế độ thuế TNCN khá hoàn chỉnh cũng thường chỉ sử dụng phương pháp khấu trừ tại nguồn mà thôi, ở Việt Nam cũng sử dụng phương pháp khấu trừ tại nguồn.

1.1.2.2. Khái niệm pháp luật thuế thu nhập cá nhân

Pháp luật thuế TNCN là tổng hợp các quy phạm pháp luật do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thu, nộp và quản lý thuế TNCN.

Pháp luật thuế TNCN có một số đặc trưng cơ bản như sau:

Thứ nhất, đối tượng tác động của pháp luật thuế TNCN rất rộng, chủ yếu là các cá nhân có thu nhập không phân biệt là cá nhân cư trú hay cá nhân không cư trú. Bên cạnh đó, pháp luật thuế TNCN còn tác động đến nhóm chủ thể là các cơ quan lý thuế và các cá nhân là công chức ngành thuế, các tổ chức cung ứng dịch vụ quản lý thuế (đại lý hải quan, đại lý thuế...)

Thứ hai, nội dung của pháp luật thuế TNCN có quy định về chế độ giảm trừ gia cảnh. Đây là nhóm quy phạm đặc thù chỉ áp dụng đối với thuế TNCN mà không áp dụng với các loại thuế khác. Việc quy định chế độ này đảm bảo công bằng trong điều tiết thu nhập và động viên một cách hợp lý thu nhập dân cư, phù hợp với khả năng chịu thuế của người nộp thuế TNCN. Ngoài ra, việc quy định chế độ giảm trừ gia cảnh này thể hiện rất rõ tính nhân văn của thuế TNCN.

Thứ ba, pháp luật thuế TNCN thể hiện nguyên tắc đánh thuế lũy tiến theo mức độ thu nhập. Đây là đặc trưng đặc thù của thuế TNCN so với các loại thuế khác, ngay cả các loại thuế có cùng bản chất là thuế trực thu như Thuế thu nhập doanh nghiệp cũng không đánh thuế theo nguyên tắc này. Việc quy định nguyên tắc đánh thuế này đã đảm bảo nguyên tắc công bằng và đảm bảo cân bằng lợi ích giữa nhà nước và người nộp thuế.

Pháp luật về thuế TNCN cũng giống như các bộ phận khác của hệ thống pháp luật thuế, cũng cần được cấu thành từ các thành tố khác nhau, các yếu tố đó bao gồm:

Cấu trúc của pháp luật thuế nói chung gồm hai bộ phận cấu thành, đó là các quy định về nội dung và các quy định về hình thức. Cấu trúc của pháp luật thuế TNCN cũng không ngoại lệ, cụ thể như sau:

Các quy định về nội dung của pháp luật thuế TNCN bao gồm:

- Quy định về chủ thể nộp thuế TNCN;
- Quy định về đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế TNCN;
- Quy định về thuế suất và biểu thuế suất thuế TNCN;
- Quy định về các trường hợp miễn, giảm, hoàn thuế TNCN;

Các quy định về quy trình, thủ tục và quản lý thuế TNCN bao gồm:

- Quy định về thủ tục kê khai thuế, nộp thuế TNCN;
- Quy định về thủ tục quyết toán thuế TNCN;
- Quy định về thủ tục truy thu;
- Quy định về thủ tục miễn, giảm thuế, hoàn thuế TNCN;
- Quy định về thủ tục khiếu nại, giải quyết khiếu nại, khởi kiện và giải quyết

vụ kiện hành chính về thuế TNCN.

1.2. Nội dung pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

1.2.1. *Mối quan hệ giữa pháp luật thu thuế thu nhập cá nhân và pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân*

1.2.1.1. Đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân

Đăng ký thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định của luật thuế TNCN thì người nộp thuế phải đăng ký thuế TNCN. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện việc đăng ký thuế với tư cách là người được chỉ định là đại diện cho người nộp thuế.

Trong một số trường hợp đặc biệt, việc đăng ký thuế TNCN được xác định như sau:

- Đối với nhóm cá nhân kinh doanh thì người đại diện của nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện đăng ký thuế theo hướng dẫn đối với cá nhân kinh doanh để được cấp mã số thuế cho bản thân.

- Đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản chưa có mã số thuế thì cơ quan thuế tự động cấp mã số thuế cho cá nhân căn cứ trên thông tin cá nhân tại hồ sơ chuyển nhượng bất động sản.

- Đối với cá nhân là người phụ thuộc và người nộp thuế có kê khai giảm trừ gia cảnh nếu chưa có mã số thuế thì cơ quan thuế tự động cấp mã số thuế cho người phụ thuộc căn cứ trên thông tin của người phụ thuộc tại Tờ khai đăng ký giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế.

Kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định hiện hành, người nộp thuế có nghĩa vụ kê khai thuế TNCN trong kỳ tính thuế hoặc đối với mỗi lần phát sinh thu nhập chịu thuế. Việc kê khai thuế được thực hiện theo nguyên tắc người nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp trên cơ sở chịu sự kiểm tra, giám sát trực tiếp của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền.

Nộp thuế thuế thu nhập cá nhân

Sau khi có kết quả kê khai, tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện việc nộp thuế cho nhà nước thông qua cơ chế khấu trừ thuế tại nguồn chi trả thu nhập hoặc nộp thuế trực tiếp tại Kho bạc nhà nước.

Đối với cá nhân không cư trú: Tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập chịu thuế cho cá nhân không cư trú có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN trước khi trả thu nhập.

1.2.1.2. Nộp, miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân

Quy định về nộp thuế

Nộp thuế TNCN là nghĩa vụ tiếp theo nghĩa vụ kê khai thuế của người nộp thuế (viết tắt là NNT). Nếu như đăng ký thuế và kê khai thuế thuộc về sự chủ động của NNT và là cơ sở để cơ quan quản lý thuế xác định NNT và số thuế mà họ phải nộp vào NSNN thì nộp thuế TNCN là khâu mà kết quả của nó là tạo nguồn thu cho

NSNN. NNT chỉ được coi là hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước sau khi đã kê khai và nộp thuế đúng pháp luật. Trong pháp luật quản lý thuế TNCN, việc nộp thuế TNCN được gắn với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế để đảm bảo phù hợp với tính chất từng loại thuế và tạo thuận lợi cho NNT để thực hiện. Trừ những trường hợp thiên tai, hỏa hạn, tai nạn bất ngờ... thì NNT được gia hạn nộp thuế.

Quy định về thủ tục miễn thuế, giảm thuế TNCN.

Miễn thuế, giảm thuế TNCN là việc cơ quan QLT quyết định cho chủ thể nộp thuế được hưởng những ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật thuế. Quy định về miễn thuế, giảm thuế là những quy định thể hiện sự khuyến khích hoặc giúp đỡ gián tiếp đối với NNT.

Các nước đều có quy định về vấn đề miễn, giảm thuế TNCN tùy theo trình độ phát triển kinh tế – xã hội của từng quốc gia trên cơ sở chính sách nhân đạo và an sinh xã hội. Các quy định này làm giảm gánh nặng về thuế cho người dân trong những trường hợp đặc biệt. Trên thế giới hiện nay có các phương án miễn, giảm chủ yếu sau:

Phương án 1: Trong luật thuế có quy định rõ những trường hợp miễn, giảm thuế cụ thể bằng mức tiền hoặc khung tỷ lệ phần trăm (%) trên số thuế phải nộp, ví dụ: NNT gặp rủi ro bất khả kháng do thiên tai, hoàn cảnh đặc biệt,... Ưu điểm của phương án này là sự rõ ràng, minh bạch, NNT thấy được ngay kết quả cụ thể của chính sách. Vì vậy, trên thế giới có rất nhiều nước áp dụng, nhất là các nước phát triển.

Phương án 2: Quy định miễn giảm thuế dưới hình thức tạm thời chưa thu thuế đối với một số khoản thu nhập. Ưu điểm là thu hút nhiều hơn được sự quan tâm của xã hội mà vẫn đạt được mục tiêu lâu dài của chính sách thuế, đồng thời mang ý nghĩa chính trị lớn.

Phương án 3: Dựa trên cơ sở kết hợp ưu điểm của 2 phương pháp trên. Theo đó, vừa quy định miễn giảm thuế cho một số loại thu nhập, vừa cho phép miễn giảm một số tiền thuế nhất định đối với một số đối tượng trong những hoàn cảnh nhất định [13].

Ví dụ như pháp luật Mỹ quy định “*suất miễn giảm thu nhập*” cho NNT. Trong trường hợp này, NNT cần chứng minh được rằng mình phải cung cấp quá nửa sự hỗ trợ

cho cá nhân ăn theo thì sẽ được miễn thu khoảng 2.350 USD/năm. Mức này được xác định theo tỷ lệ lạm phát từng năm và có sự điều chỉnh – áp dụng theo phương án 1 [13].

Ở Việt Nam ta đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì được xét giảm thuế tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp và một số trường hợp được quy định miễn thuế thu nhập cá nhân được quy định trong luật.

Hiện nay, ngoài các quốc gia có xu hướng quy định về miễn giảm thuế TNCN giống Việt Nam như Thái Lan, Indonexia, Trung Quốc còn có một số nước có chế độ miễn giảm đối với cá nhân cư trú nhưng lại không áp dụng chế độ miễn giảm cho cá nhân không cư trú như Singapore [27].

1.2.1.3. Quyết toán, hoàn thuế thuế thu nhập cá nhân

Quy định về quyết toán thuế TNCN

Quyết toán thuế là một hoạt động quan trọng trong hoạt động quản lý thuế TNCN nhằm xác định nghĩa vụ thuế TNCN thực sự mà mỗi cá nhân phải thực hiện. Theo đó, khi kết thúc một năm dương lịch, cá nhân nộp thuế TNCN phải thực hiện quyết toán thuế TNCN. Quyết toán thuế được xác định theo nơi thu nhập và mức độ thường xuyên của thu nhập. Cụ thể, quyết toán thuế tại cơ quan chi trả thu nhập hoặc NNT có thể quyết toán thuế tại cơ quan thuế. Hiện nay, xu hướng áp dụng quyết toán thuế đã được áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới, nếu như trước đây chỉ xác định quyết toán tại cơ quan thuế, nhưng để tạo điều kiện xác định thu nhập của cá nhân một cách chính xác thì hiện nay việc quản lý thuế TNCN còn bao gồm chính nơi chi trả tiền lương có cá nhân đó. Còn đối với trường hợp có thu nhập từ 2 nơi trở lên, hiện nay cũng đã áp dụng cơ chế hợp đồng theo Mã số thuế duy nhất của cá nhân đó, nên mọi thu nhập của cá nhân đều được kê khai đầy đủ.

Quy định về ấn định thuế

Ấn định thuế TNCN là việc cơ quan thuế ấn định số thuế phải nộp của một NNT nhất định trong trường hợp nhất định. Việc ấn định thuế thường được thực hiện trong trường hợp người nộp thuế không thể tự xác định số thuế phải nộp hoặc cơ quan

thuế chứng minh được rằng NNT kê khai không chính xác, không trung thực dữ liệu trong tờ khai làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế.

Qui định về hoàn thuế TNCN.

Hoàn thuế TNCN là việc trả lại cho NNT một phần hoặc toàn bộ số thuế mà người nộp thuế đã nộp vào NSNN do người này nộp thừa số tiền thuế phải nộp. Trong pháp luật quản lý thuế TNCN, để được hoàn thuế thì cá nhân được hoàn thuế phải đáp ứng các điều kiện nhất định:

- Số tiền thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp;
- Cá nhân đã nộp thuế nhưng có thu nhập tính thuế chưa đến mức phải nộp thuế.

Thực chất, hoàn thuế TNCN là phương thức quản lý thuế được áp dụng theo nguyên tắc bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

1.2.1.4. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, nộp chậm thuế thu nhập cá nhân

Xóa nợ thuế, tiền nộp chậm, tiền phạt là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xóa bỏ nghĩa vụ phải nộp thuế, xóa bỏ tiền nộp chậm khi chưa nộp thuế TNCN đúng thời hạn và xóa bỏ tiền phạt đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế của NNT do những lý do chính đáng nhất định.

Ngoài những quy định về quy trình, thủ tục thuế TNCN thì nhóm quy định về quản lý thuế TNCN cũng là một bộ phận rất quan trọng, đảm bảo tính hiệu quả và mức độ tuân thủ của Luật thuế TNCN. Nhóm quy định này bao gồm:

Một là, qui định về quản lý thông tin về người nộp thuế TNCN

Trong công tác quản lý thuế, quản lý thông tin về NNT chủ yếu được đề cập trong hai nội dung chính:

- Trách nhiệm của NNT trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc các nghĩa vụ thuế
- Trách nhiệm bảo mật về thông tin của NNT của cơ quan quản lý thuế.

Sở dĩ, quản lý thông tin NNT TNCN có vai trò rất quan trọng trong hoạt động quản lý thuế bởi đây là cơ sở xác định thông tin, thân nhân người nộp thuế, nguồn thu

nhập có thể có của NNT hoặc nghĩa vụ thuế đã, đang và sẽ thực hiện của người nộp thuế đối với Nhà nước. Tùy vào cơ chế quản lý thuế của mỗi quốc gia mà thông tin NNT sẽ được bảo mật cần trọng.

Hai là, qui định về kiểm tra, thanh tra thuế TNCN

Đây là một nội dung quan trọng của pháp luật quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN nói riêng. Thanh tra, kiểm tra thuế được thực hiện bởi Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế và chuyên viên là công chức quản lý thuế được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế, cơ quan thanh tra chuyên ngành thuế (người ra quyết định thanh tra, các đoàn thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra). Đối tượng thanh tra, kiểm tra thuế là các tổ chức kinh tế và cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế TNCN cho nhà nước và bao gồm cả các đơn vị thuộc ngành thuế.

Kiểm tra thuế là hoạt động của cơ quan thuế trong việc xem xét tình hình thực tế của đối tượng bị kiểm tra, từ đó đối chiếu với chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu đặt ra đối với đối tượng này để có những đánh giá về tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế của họ.

Thanh tra thuế là hoạt động kiểm tra của tổ chức chuyên trách làm công tác kiểm tra của cơ quan thuế đối với đối tượng thanh tra nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý những hành vi trái pháp luật.

Mục tiêu của thanh tra, kiểm tra thuế là phát hiện và xử lý các trường hợp sai trái nhằm giảm bớt những tổn thất cho nhà nước và đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Đồng thời, phát hiện những thiếu sót, bất cập trong văn bản pháp luật thuế và quá trình tổ chức thực hiện pháp luật thuế TNCN, từ đó tìm ra những hướng giải quyết nhằm hoàn thiện công tác quản lý thuế TNCN.

Ba là, qui định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế TNCN

Chức năng cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế TNCN là việc thực hiện công tác quản lý nợ thuế, đôn đốc thu tiền nợ và cưỡng chế thu tiền nợ, tiền phạt trong phạm vi quản lý. Nhìn chung, cưỡng chế thi hành quyết định thuế hay còn gọi là cưỡng chế nợ thuế, tiền nộp chậm, tiền phạt là khâu cuối cùng trong quy trình quản lý thuế. Cưỡng chế thi hành quyết định thuế thể hiện tính chất bắt buộc phải tuân thủ

thuế bởi quyền lực nhà nước. Bởi vì: (i) cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đảm bảo thực hiện nghiêm túc pháp luật thuế, chống thất thu thuế có hiệu quả, thúc đẩy người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế; (ii) cưỡng chế nợ thuế, tiền nộp chậm, tiền phạt hiệu quả còn là “tín hiệu cảnh báo” đối với đối tượng cố tình không thực hiện nghĩa vụ thuế về việc phải chịu trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nếu còn tái vi phạm. (iii) Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đảm bảo tính công bằng trong thực thi pháp luật thuế.

Bốn là, qui định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNCN

Trong hoạt động quản lý thuế, xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNCN không chỉ thực hiện đối với NNT mà còn được áp dụng với cán bộ quản lý thuế.

Đối với NNT, các hình thức vi phạm như nộp chậm hồ sơ kê khai thuế, có thu nhập mà không kê khai nộp thuế, giả mạo hóa đơn, chứng từ biên lai thuế. Đối với bộ quản lý thuế, những vi phạm thường liên quan đến lợi dụng chức vụ để xâm tiêu tiền thuế đã thu, giúp đỡ người nộp thuế TNCN trốn lậu thuế... Tùy vào nội dung, mức độ vi phạm mà hình thức xử phạt vi phạm về thuế TNCN gồm: cảnh cáo và phạt tiền và thậm chí là phạt tù. Nếu trong quá trình xử phạt vi phạm hành chính về thuế (cảnh cáo và phạt tiền), xét thấy NNT vi phạm pháp luật về thuế TNCN có dấu hiệu tội phạm, thì cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

Năm là, qui định khiếu nại, tố cáo và giải quyết tranh chấp phát sinh trong quản lý thuế TNCN.

Dưới góc độ lý luận và thực tiễn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng cho NNT đồng thời là một bộ phận quan trọng trong hoạt động quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN nói riêng. Giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quản lý thuế TNCN là giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa chủ thể tham gia quan hệ pháp luật thuế TNCN (gồm người nộp thuế và người thu thuế). Đối tượng của tranh chấp về thuế TNCN chính là những lợi ích liên quan đến số tiền thuế hoặc tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế. Các tranh chấp về thuế

TNCN phát sinh từ quan hệ pháp luật thuế TNCN có bản chất là tranh chấp hành chính.

Hiện nay, cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực thuế thông qua khiếu nại (giải quyết tranh chấp về thuế TNCN bằng thủ tục hành chính) hoặc áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp về thuế bằng thủ tục tố tụng tại tòa án, còn gọi là tố tụng hành chính.

1.2.2. Mối quan hệ giữa pháp luật thuế thu nhập cá nhân và pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân

Quản lý thuế TNCN đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả của công tác hành thu, đảm bảo mục đích điều tiết của Luật thuế TNCN, đảm bảo tính tuân thủ, chấp hành pháp luật của NNT. Pháp luật quản lý thuế dù được xây dựng, thiết kế theo xu hướng nào thì giữa pháp luật quản lý thuế và pháp luật xác định nghĩa vụ thuế bao giờ cũng có mối quan hệ biện chứng, thống nhất với nhau, trong đó:

- Pháp luật về xác định nghĩa vụ thuế là cơ sở, là tiền đề để xây dựng và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế. Bởi vì, pháp luật quản lý thuế là pháp luật tổ chức thực hiện các luật thuế, đưa luật thuế vào cuộc sống, hiện thực hoá các quy định của luật thuế. Cho nên, sự thay đổi pháp luật về nội dung các sắc thuế tất yếu kéo theo sự thay đổi ít nhiều của pháp luật quản lý thuế, đặc biệt là các quy định có tính chất đặc thù của từng sắc thuế.

- Ngược lại, pháp luật quản lý thuế có vai trò hết sức quan trọng và tác động rất lớn đến pháp luật về nội dung các sắc thuế. Hiệu quả của các luật thuế phụ thuộc khá lớn vào pháp luật quản lý thuế, cho dù các luật thuế phản ánh chuẩn xác, khoa học về chính sách thuế nhưng nếu pháp luật quản lý thuế không phù hợp và thiếu tính khoa học thì tính hiệu quả và mục tiêu của các luật thuế sẽ không đạt được.

Pháp luật quản lý thuế mặc dù phụ thuộc vào pháp luật quy định nội dung các sắc thuế nhưng không phải mọi sự thay đổi của pháp luật quản lý thuế hoàn toàn phụ thuộc vào sự thay đổi của pháp luật về nội dung từng sắc thuế, mà pháp luật quản lý

thuế còn có tính độc lập tương đối. Sự thay đổi của pháp luật quản lý thuế phần lớn phụ thuộc vào ý chí tuân thủ pháp luật của các thành viên trong xã hội. Ngoài ra, pháp luật quản lý thuế không chỉ có mối quan hệ chặt chẽ với các luật thuế mà còn có mối quan hệ chặt chẽ với các bộ phận pháp luật khác trong hệ thống pháp luật. Vì vậy, khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật quản lý thuế, cần có sự cân nhắc cẩn trọng để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Để cho hoạt động quản lý thuế TNCN được diễn ra có hiệu quả trên thực tế, trước yêu cầu phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế trong thời kỳ mới, cần phải hoàn thiện các nội dung của sắc thuế TNCN song song với hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN.

Tiếp đó, là một loại thuế trực thu, ảnh hưởng trực tiếp đến các tầng lớp dân cư nên tác động và hiệu quả của sắc thuế TNCN đối với kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân cũng như pháp luật quản lý thuế TNCN là rất lớn. Để hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN, trước tiên, chính sách thuế TNCN (pháp luật vật chất) cần hoàn thiện song song với pháp luật hình thức (pháp luật quản lý thuế TNCN), nhất là các nội dung cơ bản đó là: Đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế, khởi điểm thu nhập chịu thuế và giảm trừ gia cảnh.

Bên cạnh đó, không chỉ có Luật thuế TNCN mà hệ thống văn bản pháp luật về thuế nói chung của Nhà nước cũng có tác động không nhỏ tới pháp luật quản lý thuế TNCN. Nếu hệ thống văn bản này đầy đủ, hoàn chỉnh, dễ hiểu sẽ tăng thêm tính khả thi của hệ thống thuế. Ngược lại, nếu hệ thống văn bản này không đầy đủ, không hoàn chỉnh, khó hiểu, không thống nhất sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý thu thuế. Bởi lẽ, pháp luật quản lý thuế là bộ phận pháp luật hình thức, có vai trò hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước đối với toàn bộ hệ thống thuế quốc gia chứ không riêng gì thuế TNCN và pháp luật về quản lý thuế TNCN chỉ là một bộ phận của pháp luật quản lý thuế nói chung, nên nội dung của nó không thể chệch ra ngoài quỹ đạo của pháp luật quản lý thuế.

Ngoài ra, môi trường pháp lý của mỗi quốc gia cũng ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế và pháp luật quản lý thuế bởi suy cho cùng, pháp luật về quản lý thuế TNCN cũng chỉ là các thao tác quản lý hành chính Nhà nước mang tính chất nghiệp vụ, được nâng lên

thành pháp luật quản lý thuế TNCN. Một quốc gia có môi trường pháp lý hoàn chỉnh sẽ giúp cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước của người dân tốt hơn do ý thức của người dân, do tính cường chế cao, không có khe hở để các đối tượng có thể trốn thuế. Ngược lại, sự thiếu hụt trong các quy định về quản lý cũng như các biện pháp cường chế thuế sẽ làm giảm đáng kể tính tuân thủ của các ĐTNT và do đó sẽ làm cho công tác quản lý thuế đạt hiệu quả không cao. Điều đó có nghĩa rằng, muốn hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế TNCN, trước hết và chủ yếu là phải hoàn thiện pháp luật về thuế TNCN, và song song với nó là hoàn thiện cả hệ thống pháp luật thuế quốc gia và rộng hơn nữa là cả môi trường pháp lý chung của quốc gia.

Kết luận chương 1

Trong Chương 1 của đề tài, tác giả tập trung phân tích những vấn đề lý luận chung về thuế TNCN là gì, quản lý thuế TNCN và pháp luật về thuế TNCN của nước ta hiện nay. Từ đó nhận thấy thuế TNCN là sắc thuế quan trọng trong cơ cấu thu ngân sách của một quốc gia.

Quản lý thuế TNCN đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả của công tác hành thu, đảm bảo mục đích điều tiết của Luật thuế TNCN, đảm bảo tính tuân thủ, chấp hành pháp luật của NNT. Pháp luật về thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay đã được hoàn thiện tương đối, với những đặc trưng cơ bản của thuế TNCN. Hệ thống thuế TNCN bao gồm các nội dung chủ yếu như: đối tượng chịu thuế, đối tượng miễn thuế, biểu thuế suất, miễn giảm thuế, thu nộp thuế TNCN. Sắc thuế TNCN ở Việt Nam hiện nay có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo dòng tiền vào ngân sách nhà nước, đảm bảo công bằng xã hội, thực hiện chức năng phân phối lại thu nhập xã hội... Cơ sở lý luận của chương 1 sẽ là cơ sở để tác giả nghiên cứu về thực tiễn áp dụng thuế TNCN ở chương 2 của luận văn.

THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở TỈNH BÌNH THUẬN

2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Bình Thuận là tỉnh có dãy đất bắt đầu chuyển hướng từ Nam sang Tây của phần còn lại của Việt Nam trên bản đồ hình chữ S, có tọa độ địa lý từ 10°33'42" đến 11°33'18" vĩ độ Bắc, từ 107°23'41" đến 108°52'18" kinh độ Đông. Phía Bắc của tỉnh Bình Thuận giáp với tỉnh Lâm Đồng, phía Đông Bắc giáp tỉnh Ninh Thuận, phía Tây giáp tỉnh Đồng Nai, và phía Tây Nam giáp Bà Rịa-Vũng Tàu, ở phía Đông và Nam giáp Biển Đông với đường bờ biển dài 192 km.



Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Bình Thuận

2.1.1.2. Điều kiện tự nhiên

Địa hình Bình Thuận chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, địa hình hẹp ngang kéo theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, phân hoá thành 4 dạng địa hình chính gồm đất cát và cồn cát ven biển chiếm 18,22%, đồng bằng phù sa chiếm 9,43%, vùng đồi gò chiếm 31,65% và vùng núi thấp chiếm 40,7% diện tích đất tự nhiên.

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhiều nắng, nhiều gió, không có mùa đông và khô hạn nhất cả nước. Khí hậu nơi đây phân hóa thành 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. nhưng trên thực tế mùa mưa chỉ tập trung vào 3 tháng 8, 9 và tháng 10, vì vậy mùa khô thực tế thường kéo dài.

Bình Thuận có 10 loại đất với 20 tổ đất khác nhau, có kiểu rừng gỗ lá rộng, kiểu rừng rụng lá, kiểu rừng hỗn giao lá kim chiếm ưu thế, kiểu rừng hỗn giao và tre nứa thuần loại. Bên cạnh đó, Bình Thuận có nhiều tích tụ khoáng sản đa dạng. Trong đó, nước khoáng, sét, đá xây dựng có giá trị thương mại và công nghiệp.

Sông ngòi tại Bình Thuận đều ngắn, lượng nước không điều hòa, mùa mưa thì nước sông chảy mạnh, mùa nắng làm sông bị khô hạn. Tỉnh có bốn sông lớn là sông Lũy, sông Lòng Sông, sông Cái và Sông Cà Ty.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế xã hội – văn hóa

2.1.2.1. Hành chính, dân số và lao động

Bình Thuận có 1 thành phố, 1 thị xã và 8 Huyện, Trong đó có với 121 đơn vị hành chính cấp xã, gồm có 12 thị trấn, 16 phường và 93 xã.

Bảng 2.1. Dân số tỉnh Bình Thuận tính đến 31/12/2023

* đơn vị tính: người

Nội dung	Năm			
	2020	2021	2022	2023
Thành phố Phan Thiết	228.536	229.830	230.834	232.082
Thị xã La Gi	107.593	108.043	108.519	109.120

Huyện Tuy Phong	145.470	146.231	146.904	147.736
Huyện Bắc Bình	130.876	132.230	133.010	133.797
Huyện Hàm Thuận Bắc	186.268	187.751	188.607	189.650
Huyện Hàm Thuận Nam	117.911	119.096	119.761	120.455
Huyện Tánh Linh	98.509	98.610	98.878	99.218
Huyện Đức Linh	126.096	126.241	126.580	127.050
Huyện Hàm Tân	70.917	71.040	71.383	71.798
Huyện Phú Quý	27.080	27.234	27.580	27.882
Tổng số	1.239.256	1.246.306	1.252.056	1.258.788

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bình Thuận)

Dân số trung bình của tỉnh năm 2023 đạt 1.258.788 người, tăng 0,54% so với năm 2022 (tăng 6.732 người), trong đó dân số thành thị 485.881 người, chiếm 38,60% tổng dân số; dân số nông thôn 772.907 người, chiếm 61,40%; dân số nam 634.586 người, chiếm 50,41%; dân số nữ 624.202 người, chiếm 49,59%. Mật độ dân số trung bình là 158,5 người/km², dân cư phân bố không đều, tập trung cao nhất là ở huyện đảo Phú Quý với mật độ 1.547,5 người/km² và thành phố Phan Thiết 1.099 người/km². Có 34 dân tộc cùng sinh sống ở Bình Thuận, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh; tiếp đến là các dân tộc Chăm, Ra Glai, Hoa, Cơ Ho, Tày, Chơ Ro, Nùng, Mường.

Bảng 2.2. Lao động tỉnh Bình Thuận tính đến 31/12/2023

* đơn vị tính: người

Nội dung	Năm			
	2020	2021	2022	2023
Tổng số	705.822	691.897	695.360	700.649
Phân theo giới tính				
Nam	417.734	382.778	385.195	387.638
Nữ	288.088	309.119	310.165	313.011

Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	257.705	260.385	262.690	266.127
Nông thôn	448.117	431.512	432.670	434.522

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bình Thuận)

Năm 2023, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 700.649 người, tăng 5.289 người so với năm 2022 (từ năm 2019 được tính và điều chỉnh theo khung khái niệm mới {ILCS19} thay thế cho khung khái niệm cũ {ILCS13}); trong đó lao động nam chiếm 55,33%, lao động nữ chiếm 44,67%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 37,98%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 62,02%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành kinh tế là 685.229 người, tăng 11.724 người so với năm 2022. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 19,55%; trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị 27,31%, khu vực nông thôn đạt 14,79%.

2.1.2.2. Văn hoá

Bình Thuận có bề dày lịch sử, văn hoá lâu đời, nhất là văn hoá Chăm pa với nhóm di tích Tháp Po Sah Inur, đền thờ Po Klong Mohnai và hơn 100 bảo vật hoàng tộc Chăm nguyên gốc quý hiếm được bà Nguyễn Thị Thềm, hậu duệ vua Chăm lưu giữ, trong đó có vương miện, áo bào, hia hài, vòng xuyên của vua và hoàng hậu.

Người Chăm là một trong những người đầu tiên phát hiện ra công dụng của nước khoáng Bình Thuận. Họ đã dùng nước khoáng này chữa bệnh và chế nước thơm rửa tượng thánh. Bằng nước khoáng Bình Thuận, vào thế kỷ 13, người Chăm đã chữa khỏi bệnh phong cho vua Chế Mân của họ. Công chúa Huyền Trân, con gái vua Trần và cũng là hoàng hậu của vua Chế Mân rất ngạc nhiên về sự màu nhiệm, huyền bí của suối nước này nên đã đặt tên suối là Vĩnh Hảo (nghĩa là "đời đời tốt đẹp"). Người Pháp cũng khai thác nước khoáng Vĩnh Hảo từ năm 1920. Đến nay, nước khoáng Vĩnh Hảo đã nổi tiếng trong nước và đang từng bước vươn ra xuất khẩu trên thị trường các nước trong khu vực và thế giới.

2.1.2.3. Đặc điểm phát triển các ngành kinh tế

Kết quả phát triển các ngành kinh tế tỉnh Bình Thuận được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.3. Cơ cấu các ngành kinh tế của tỉnh Bình Thuận (2020-2023)

năm	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
			Tổng số	Trong đó Công nghiệp		
	đơn vị tính: Triệu đồng					
2020	85.792.934	23.878.472	29.744.379	26.294.224	26.769.527	5.400.557
2021	88.201.634	25.573.264	29.908.926	25.979.688	26.886.474	5.832.970
2022	96.424.300	26.499.272	32.356.408	27.687.744	31.542.096	6.026.524
2023	109.087.875	28.581.717	36.578.394	31.455.952	37.761.180	6.166.585
	Cơ cấu (%)					
2020	100,00	27,83	34,67	30,65	31,20	6,30
2021	100,00	28,99	33,91	29,46	30,48	6,61
2022	100,00	27,48	33,56	28,71	32,71	6,25
2023	100,00	26,20	33,53	28,84	34,62	5,65

(Nguồn: Cục thống kê tỉnh Bình Thuận)

2.2. Thực trạng pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

2.2.1. Thực trạng pháp luật về thủ tục hành chính thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

2.2.1.1. Những kết quả đạt được trong quá trình thực thi các quy định pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Cục Thuế Bình Thuận là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế, có chức năng tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) thuộc phạm vi nhiệm vụ của ngành thuế trên

địa bàn tỉnh Bình Thuận theo quy định của pháp luật. Cục Thuế tỉnh Bình Thuận có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật. Về nhiệm vụ, quyền hạn, Cục Thuế Bình Thuận thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của Luật Quản lý thuế, các luật thuế, các quy định pháp luật có liên quan khác.

Về cơ cấu tổ chức, Bộ máy tổ chức Cục Thuế Bình Thuận gồm có: Văn phòng Cục Thuế, Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Tổng hợp nghiệp vụ và dự toán; Phòng Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; Phòng Kiểm tra nội bộ; Phòng Thanh tra thuế số 1; Phòng Thanh tra thuế số 2; Phòng Kế khai và kế toán thuế; Phòng Kiểm tra thuế số 1; Phòng Kiểm tra thuế số 2; Phòng Kiểm tra thuế số 3; Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; Phòng Quản lý Thuế thu nhập cá nhân; Phòng Tin học; Phòng Hành chính - Quản trị - Tài vụ - Ấn chỉ; Phòng Quản lý các khoản thu về đất. Chi cục Thuế các huyện, thành phố: Chi cục Thuế Thành phố Phan Thiết; Chi cục Thuế Tuy Phong; Chi cục Thuế Bắc Bình; Chi cục Thuế Hàm Thuận Bắc; Chi cục Thuế Hàm Thuận Nam; Chi cục Thuế Tánh Linh; Chi cục Thuế Đức Linh; Chi cục Thuế Hàm Tân; Chi cục Thuế Phú Quý.

Hiện nay, Cục thuế tỉnh Bình Thuận có 165 cán bộ, nhân viên, trong đó lãnh đạo cục và các trưởng, phó phòng, chi cục trưởng và phó chi cục trưởng là 32 người, cán bộ chuyên viên có trình độ đại học trở lên là 145 người, tỉ lệ Đảng viên chiếm 32%. Trong những năm vừa qua, đã thực hiện số lượng công việc rất lớn.

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo tỉnh về tiếp tục triển khai thi hành Luật thuế TNCN trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, Cục Thuế tỉnh đã tích cực chỉ đạo các đơn vị trong ngành phối hợp với các ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tăng cường tuyên truyền, đôn đốc các cơ quan chi trả kê khai đăng ký cấp mã số thuế cho đơn vị và các cá nhân có thu nhập theo quy định: Luật Thuế TNCN năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2012; Thông tư 111/2013/TT-BTC; Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14. Qua bảng dưới đây:

Bảng 2.4: Cách tính số thuế thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo phương pháp tối giản

Bậc	Thu nhập tính thuế	Thuế suất	Cách tính số thuế TNCN phải nộp	
			Cách tính 1	Cách tính 2
1	Đến 5 triệu	5%	0 triệu + 5% thu nhập tính thuế	5% thu nhập tính thuế
2	Trên 5 triệu - 10 triệu	10%	0,25 triệu + 10% thu nhập tính thuế trên 5 triệu	10% thu nhập tính thuế - 0,25 triệu
3	Trên 10 triệu - 18 triệu	15%	0,75 triệu + 15% thu nhập tính thuế trên 10 triệu	15% thu nhập tính thuế - 0,75 triệu
4	Trên 18 triệu - 32 triệu	20%	1,95 triệu + 20% thu nhập tính thuế trên 18 triệu	20% thu nhập tính thuế - 1,65 triệu
5	Trên 32 triệu - 52 triệu	25%	4,75 triệu + 25% thu nhập tính thuế trên 32 triệu	25% thu nhập tính thuế - 3,25 triệu
6	Trên 52 triệu - 80 triệu	30%	9,75 triệu + 30% thu nhập tính thuế trên 52 triệu	30 % thu nhập tính thuế - 5,85 triệu
7	Trên 80 triệu	35%	18,15 triệu + 35% TNTT trên 80 triệu	35% TNTT - 9,85 triệu

(Cục thuế tỉnh Bình Thuận, 2024)

Để việc đăng ký cấp mã số thuế cá nhân được triển khai thuận lợi, bộ phận “một cửa” Cục Thuế tỉnh Bình Thuận luôn có cán bộ thường trực để hướng dẫn người nộp thuế làm thủ tục đăng ký cấp mã số thuế (MST); cấp phát và hướng dẫn việc lập các

biểu mẫu đăng ký thuế, kê khai thuế, đăng ký giám trừ gia cảnh, hướng dẫn phần mềm hỗ trợ doanh nghiệp kê khai thuế hàng tháng. Đến nay, có 3755 đơn vị chi trả được cấp mã số thuế, còn 678 đơn vị là cơ quan hành chính sự nghiệp chưa làm thủ tục cấp mã số thuế; Cơ quan thuế đã nhận được 3.689 tờ khai đăng ký giám trừ gia cảnh, trong đó, đã có một số đơn vị gửi hồ sơ chứng minh người phụ thuộc kèm theo tờ khai đăng ký giám trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật.

Trong những năm vừa qua, ngành Thuế tỉnh Bình Thuận đã làm tốt những công việc được giao, trong đó có việc quản lý và thu thuế TNCN. Trong đó thể hiện ở các công việc chủ yếu sau:

- Tham mưu với Lãnh đạo cục triển khai thành công Luật thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận:

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng Cục thuế, các phòng chuyên môn Cục Thuế tỉnh Bình Thuận đã tham mưu với các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương thành lập Ban Chỉ đạo triển khai Luật thuế TNCN tỉnh Bình Thuận để chỉ đạo, tổ chức triển khai Luật thuế TNCN trên địa bàn. Cho đến nay Bình Thuận đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu của Kế hoạch triển khai Luật thuế TNCN của Ban chỉ đạo triển khai Luật thuế TNCN tỉnh Bình Thuận theo đúng Luật Quản lý thuế 2019, Chỉ thị số 22/2008/CT-TTg ngày 15/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

- Liên tục hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán thu hàng năm:

Là đơn vị nhận dự toán và tổ chức thực hiện dự toán thuế TNCN trong toàn ngành. Phòng đã tham mưu, đề xuất nhiều giải pháp để quản lý đối tượng nộp thuế, kiểm soát thu nhập, rà soát doanh thu, thu nhập thực tế của cá nhân, hộ kinh doanh, khai thác các nguồn thu ngoài tiền lương, tiền công để hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán giao hàng năm. Kết quả là trong 5 năm từ 2019 đến 2023 phòng đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán được giao, số thu năm sau cao hơn năm trước:

Bảng 2.4. Tình hình thu thuế thu nhập cá nhân tại Bình Thuận*Đơn vị tính: VND*

STT	Năm	Số thực hiện	% so với dự toán
1	2019	43.534.652.234	226
2	2020	49.105.834.921	218
3	2021	53.018.039.435	213
4	2022	54.020.342.638	246
5	2023	55.345.734.833	164

*(Nguồn: Cục thuế tỉnh Bình Thuận)***- Hoàn thành tốt công tác quản lý đối tượng nộp thuế:**

Đã tham mưu với Ban Chỉ đạo triển khai Luật thuế TNCN của tỉnh: lãnh đạo, tổ chức thực hiện công tác đăng ký, cấp mã số thuế cho tất cả các tổ chức và cá nhân chi trả và nhận thu nhập chịu thuế. Giúp Ban Chỉ đạo của tỉnh đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra công tác đăng ký cấp mã số thuế tại các sở ban ngành, UBND các huyện, các cơ quan chi trả thu nhập trên địa bàn toàn tỉnh. Tham mưu tổ chức các lớp tập huấn, cử cán bộ trực tiếp tập huấn, hướng dẫn công tác đăng ký cấp mã số thuế cho các cơ quan chi trả và cá nhân người nộp thuế, hướng dẫn sử dụng phần mềm cấp mã số thuế tập trung.

Đến thời điểm 31/12/2023 công tác quản lý đối tượng nộp thuế đạt được kết quả cụ thể sau:

Tổng số cơ quan chi trả đã được cấp Mã số thuế: 6.365 đơn vị;

Tổng số cá nhân, hộ kinh doanh đã được cấp Mã số thuế: 347.882 người.

Sau khi cấp mã số thuế, phòng đã tiến hành phân loại, lập danh bạ đối tượng quản lý thuế, phân công cán bộ quản lý đối tượng nộp thuế đáp ứng yêu cầu quản lý thuế, phù hợp với đặc thù của sắc thuế TNCN.

- Hoàn thành xuất sắc công tác kiểm tra, giám sát hồ sơ khai thuế:

Qua các năm triển khai Luật thuế TNCN, đến nay công tác tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế TNCN đã đi vào nề nếp:

Hồ sơ khai thuế các loại được tiếp nhận, kiểm tra và xử lý kịp thời, dữ liệu kê khai được hạch toán kịp thời vào hệ thống quản lý thuế của ngành, đảm bảo chính xác, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý thuế. 100 % hồ sơ khai quyết toán thuế được kiểm tra, giám sát bước một tại cơ quan thuế trước khi truyền dữ liệu vào đường truyền chung của Tổng cục; 100% hồ sơ khai thuế tháng, quý, hồ sơ hoàn thuế được kiểm tra và xử lý kịp thời đảm bảo đúng quy trình xử lý hồ sơ khai thuế.

- Có thành tích trong công tác kiểm tra việc chấp hành luật thuế:

Hàng năm bố trí cán bộ trực tiếp kiểm tra việc chấp hành Luật thuế TNCN tại cơ quan chi trả thu nhập. Chất lượng các cuộc kiểm tra đã mang lại hiệu quả thiết thực, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm, trong đó có những sai phạm khá phức tạp mang tính hệ thống.

Trong năm 2023 chỉ đạo các phòng chuyên môn đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành luật thuế tại một Doanh nghiệp có nhiều cá nhân người nước ngoài đến làm việc. Qua kiểm tra tại đơn vị đã phát hiện:

- Đơn vị không kê khai, quyết toán đầy đủ số cá nhân nhận thu nhập và thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam cũng như thu nhập chịu thuế nhận tại nước ngoài;
- Không hạch toán vào sổ sách kế toán phần thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam;
- Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam nhưng lại chi trả tại một công ty trực thuộc công ty mẹ tại nước ngoài;
- Cùng một cá nhân có tới 2 hợp đồng lao động có nội dung khác nhau, hợp đồng lao động xuất trình với các cơ quan quản lý việt Nam chỉ mang tính đối phó;

Bằng các biện pháp nghiệp vụ như: phối hợp với Công an Bình Thuận, Sở Nội vụ tỉnh Bình Thuận; kết hợp điều tra, xác minh thu nhập chịu thuế của các đơn vị và cá nhân cùng quốc tịch, cùng ngành nghề, cùng vị trí công việc đảm nhận và sử dụng quyền ấn định thu nhập chịu thuế.

Kết quả đạt được cụ thể qua từng năm như sau:

- Năm 2021, thực hiện kiểm tra tại 04 đơn vị, truy thu thuế: 526.500.000 đồng, phạt vi phạm hành chính: 42.200.000 đồng;
- Năm 2022, thực hiện kiểm tra tại 10 cơ quan chi trả, truy thu 365.000.000 đồng, phạt vi phạm hành chính 36.000.000 đồng, phạt chậm nộp là 37.000.000 đồng;
- Năm 2023, thực hiện kiểm tra tại 13 cơ quan chi trả Số thuế phát hiện truy thu là 980.234.651 đồng, số tiền phạt vi phạm hành chính là 100.593.342 đồng, số tiền phạt chậm nộp tiền thuế là 78.227.347 đồng;

Qua kiểm tra đã phát hiện, xử lý, chấn chỉnh kịp thời các sai phạm chủ yếu là liên quan đến việc lập và gửi hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế đối với các khoản đầu tư vốn, xác định thu nhập chịu thuế, xác định giảm trừ gia cảnh, đối tượng cư trú và không cư trú đối với cá nhân là người nước ngoài ... Kết quả kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra là bài học kinh nghiệm trong việc quản lý thuế TNCN; có tác dụng thuyết phục, răn đe đối với nhiều đơn vị khác nếu có các hoạt động tương tự.

- Bước đầu thực hiện và thực hiện khá thành công quy trình nộp thuế điện tử cho các doanh nghiệp:

Nộp thuế điện tử là dịch vụ cho phép người nộp thuế lập giấy nộp tiền vào NSNN trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử của Cơ quan thuế và được ngân hàng thương mại xác nhận ngay kết quả giao dịch nộp thuế điện tử. Hiện nay có 6 ngân hàng thương mại phối hợp với Cục Thuế tỉnh Bình Thuận triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử gồm: Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội, Ngân hàng cổ phần thương mại Việt Nam thịnh Vượng. Công tác luân chuyển chứng từ giữa Cơ quan Thuế - Kho bạc Nhà nước – Ngân hàng thương mại đã được thiết lập, đường truyền mạng đã đảm bảo, trong năm 2023 ngành đã triển khai và hỗ trợ cho 6.348 đơn vị đạt 100% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động kê khai thuế qua mạng thành công... Cục Thuế tỉnh Bình Thuận và các ngân hàng đã phối hợp chặt chẽ trong

việc tuyên truyền, hướng dẫn, giải đáp các vướng mắc của người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử đảm bảo đạt được sự hài lòng tốt nhất của doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ.

2.2.1.2. Một số bất cập trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Bên cạnh những kết quả đạt được, qua thực tiễn thực hiện các quy định pháp Luật thuế TNCN tại tỉnh Bình Thuận vẫn còn một số vướng mắc, bất cập nhất định.

a. Các khoản thu nhập được miễn thuế là kiều hối

Trong những năm gần đây, kiều hối vào Việt Nam tăng 10% mỗi năm, đưa Việt Nam nằm trong danh sách 10 quốc gia nhận kiều hối lớn nhất thế giới. Kiều hối là khoản tiền cá nhân nhận được từ nước ngoài do thân nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người Việt Nam đi lao động, công tác, học tập tại nước ngoài gửi tiền về cho thân nhân ở trong nước. Tại tỉnh Bình Thuận hiện có hơn 25.000 người Việt kiều sinh sống, đi lao động nước ngoài, du học sinh ở lại làm việc. Lượng kiều hối được chuyển về chủ yếu các quốc gia: Anh, Pháp, Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản... Như vậy việc đánh thuế với khoản thu nhập này sẽ mang lại một nguồn thu không nhỏ cho Ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên theo quy định Luật thuế TNCN thì khoản thu nhập từ kiều hối nằm trong những trường hợp được miễn thuế. Điều này không đảm bảo được sự công bằng giữa các đối tượng nộp thuế TNCN, bởi lẽ những cá nhân mà có thu nhập từ quà tặng trên 10 triệu đồng/lần đã bị đánh thuế. Trong khi đó, cá nhân nhận kiều hối với giá trị lớn hơn nhiều lại được miễn thuế.

Nguyên nhân của bất cập này chủ yếu xuất phát từ chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích nguồn kiều hối chuyển về nước, góp phần phát triển kinh tế và tăng dự trữ ngoại tệ quốc gia. Bên cạnh đó, việc xác định nguồn gốc, mục đích sử dụng và kiểm soát các khoản kiều hối còn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến hạn chế trong quản lý và thu thuế. Đồng thời, hệ

thống pháp luật thuế hiện hành chưa có sự đồng bộ trong quy định giữa các loại thu nhập, gây ra sự thiếu công bằng giữa các đối tượng nộp thuế.

b. Về đăng ký thuế thu nhập cá nhân

Để triển khai Luật Thuế TNCN, bước đầu tiên là việc cấp mã số thuế cá nhân. Mã số này sẽ gắn với mỗi cá nhân suốt đời và là cơ sở để quản lý đối tượng nộp thuế TNCN. Do số lượng đối tượng nộp thuế TNCN quá lớn, nên để đảm bảo tiến độ cấp mã số thuế cá nhân phục vụ kịp thời công tác thu thuế, thời gian đầu Cục thuế chỉ yêu cầu các đơn vị chi trả thu nhập thực hiện đăng ký cấp mã số thuế cho những cá nhân có mức thu nhập đạt ngưỡng phải nộp thuế. Sau giai đoạn một, yêu cầu các đơn vị chi trả thu nhập kê khai bổ sung đối với những trường hợp chưa kê khai, đồng thời triển khai cấp mã số thuế cho các đối tượng thuộc diện chịu thuế, song chưa có mã số thuế.

Theo Cục thuế Bình Thuận, tính đến 30/12/2023, số mã số thuế cá nhân cấp cho đối tượng có thu nhập từ tiền lương, tiền công tăng gấp hơn 200 lần so với năm 2010 và đạt tỷ lệ 51,64% dân số từ 15 tuổi trở lên. Đây là nỗ lực rất lớn của Cục Thuế Bình Thuận và là tiền đề rất quan trọng cho công tác quản lý kê khai nộp thuế TNCN và quyết toán thuế đạt hiệu quả, đáp ứng mục tiêu của cơ chế tự khai tự nộp thuế.

Tuy nhiên, để quản lý chặt chẽ người nộp thuế, yêu cầu đặt ra là phải cấp mã số thuế cá nhân cho mọi công dân. Việc người nộp thuế chưa có mã số thuế sẽ gây thiệt hại cho chính người nộp thuế vì phải nộp thuế TNCN với tỷ lệ trích cao hơn. Đặc biệt, việc các cá nhân phụ thuộc không có mã số thuế dẫn đến khe hở và khó kiểm soát chính xác vấn đề giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc, từ đó, gây thất thu thuế TNCN. Việc kê khai giảm trừ gia cảnh chủ yếu là dựa vào ý thức của đối tượng nộp thuế. Điều này đã tạo ra khe hở trong việc kê khai số người phụ thuộc. Ví dụ, cùng 1 ông bố hay bà mẹ, nhưng sẽ được tính trùng thành 2 bởi cả 2 người con ở 2 địa phương khác nhau đều cùng kê khai và chính quyền địa phương sở tại đều xác nhận.

Thực tế cho thấy, hiện nay nhiều địa phương khi nhận được một số đơn đề nghị xác nhận đối tượng cư trú có trách nhiệm nuôi dưỡng người phụ thuộc ở địa phương

khác (ông, bà, cháu... ở quê), thì không thể nào xác định được mối quan hệ của người phụ thuộc đang sống ở tỉnh khác và người dân đang cư trú trên địa bàn, cũng như không có thông tin về việc người dân đang cư trú trên địa bàn có trách nhiệm nuôi dưỡng người đang sống ở tỉnh khác hay không, dẫn tới tình trạng nơi thì chứng nhận hết một cách quá dễ dàng, hoặc từ chối chứng nhận gây khó khăn cho người dân. Đồng thời, điều này cũng gây khó khăn nhất định cho người nộp thuế (do họ phải xin hồ sơ để xác định đối tượng phụ thuộc không có thu nhập, gây tốn kém về chi phí, thời gian, nguồn lực của NNT).

Nguyên nhân chính của những bất cập trong đăng ký thuế thu nhập cá nhân là do hệ thống quản lý thuế chưa đồng bộ, chưa bắt buộc tất cả công dân phải có mã số thuế cá nhân. Bên cạnh đó, việc kê khai người phụ thuộc vẫn phụ thuộc lớn vào ý thức tự giác của người nộp thuế và sự xác nhận từ chính quyền địa phương, trong khi các địa phương chưa có cơ sở dữ liệu kết nối và cơ chế kiểm tra chéo hiệu quả. Điều này dẫn đến tình trạng trùng lặp giảm trừ gia cảnh, khó kiểm soát chính xác và gây thất thu thuế. Hệ quả là người nộp thuế có thể gặp khó khăn trong quá trình kê khai, trong khi cơ quan thuế thiếu công cụ để giám sát chặt chẽ.

c. Về công tác kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế thuế thu nhập cá nhân

Thông qua việc cấp mã số thuế cá nhân, cơ sở dữ liệu người nộp thuế được xây dựng là tiền đề quan trọng của việc quản lý kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế TNCN.

Tuy nhiên, qua thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật thuế thu nhập cá nhân tại tỉnh Bình Thuận cho thấy công tác quản lý thu thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn còn sự thất thu thuế cả về đối tượng nộp thuế và thu nhập tính thuế.

Nhiều cá nhân, hộ gia đình có hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu, sử dụng công trình, vật kiến trúc trên đất đã không thực hiện kê khai, nộp thuế và lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật. Hiện nay, việc xác lập những

tài liệu, giấy tờ mang tính pháp lý của hoạt động chuyển nhượng hầu hết là qua chính quyền sở tại và công chứng nhà nước. Tuy nhiên, chế tài về việc lưu giữ, trao đổi, luân chuyển thông tin chưa cụ thể, đầy đủ; dẫn đến việc cơ quan thuế không nắm bắt kịp thời, đầy đủ thông tin về hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Xuất phát từ việc thiếu sự luân chuyển thông tin như trên mà các cá nhân, hộ gia đình khi đã chuyển nhượng bất động sản không đến kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; người được chuyển nhượng không kê khai, nộp lệ phí trước bạ. Tình trạng trên dẫn đến: Nhà nước không thể huy động kịp thời nguồn thuế phát sinh vào Ngân sách nhà nước. Đặc biệt, trong trường hợp bất động sản được chuyển nhượng nhiều lần thì các cá nhân, hộ gia đình tìm cách trốn thuế đối với các lần chuyển trước bằng cách lập lại hồ sơ chuyển nhượng bất động sản với người đầu tiên. Như vậy, Nhà nước đã thất thu thuế TNCN từ hiện tượng này.

Đối với công tác tổ chức triển khai thực hiện việc quyết toán thuế TNCN năm 2023 theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC cũng phát sinh nhiều vướng mắc, tiến độ thực hiện quyết toán thuế TNCN chậm. Theo quy định, việc quyết toán thuế TNCN tại cơ quan chi trả thu nhập được áp dụng đối với cá nhân trong năm chỉ có thu nhập duy nhất tại một nơi. Trong trường hợp này, cá nhân phải lập giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN theo mẫu quy định, trên cơ sở đó, cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp quyết toán thuế và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị trả thu nhập. Đối với cá nhân trong năm có thu nhập từ 2 nơi trở lên, cá nhân đăng ký nộp thuế tại cơ quan thuế và các trường hợp khác thì phải thực hiện quyết toán thuế tại cơ quan thuế, nơi cá nhân đăng ký giảm trừ gia cảnh hoặc tại cơ quan thuế cá nhân đăng ký quản lý. Đến nay, số lượng các cơ quan chi trả thu nhập đã thực hiện quyết toán thuế TNCN.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy số đông người nộp thuế, kể cả những người có từ 2 nguồn thu nhập trở lên, đều không thể tự mình quyết toán thuế hoặc không rõ thủ tục tiến hành, nên ủy quyền cho đơn vị chi trả thu nhập thực hiện hộ. Từ đó, có thể làm thất thu ngân sách nhà nước hoặc gây thiệt hại cho quyền lợi chính đáng của chính người nộp thuế.

Trình tự hoàn thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế được ngành thuế Bình Thuận thực hiện rõ ràng, cụ thể theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC, tuy nhiên trên thực tế vẫn phát sinh những vướng mắc.

Hiện mỗi tháng phòng thuế thu nhập cá nhân của Chi cục nhận thêm 200-300 hồ sơ hoàn thuế, khi nâng mức khởi điểm khấu trừ lên 2 triệu đồng thì số hồ sơ hoàn thuế sẽ giảm nhưng thực tế không như vậy vì mức khởi điểm khấu trừ chỉ tăng gấp đôi trong khi mức giảm trừ gia cảnh cho người lao động tăng đến 2,25 lần, từ 4 triệu đồng lên 9 triệu đồng, chưa kể mức giảm trừ cho người phụ thuộc cũng tăng từ 1,6 triệu đồng lên 3,6 triệu đồng. Theo thống kê của Cục thuế tỉnh Bình Thuận số hồ sơ hoàn thuế thu nhập cá nhân không giảm mà còn tăng, nhiều hồ sơ hoàn thuế chỉ 50.000 đồng, rơi vào trường hợp người lao động về hưu, làm thời vụ, không được ký hợp đồng lao động, lương chỉ vài triệu vẫn bị khấu trừ 10%. Tại ngành thuế Bình Thuận, phần lớn hồ sơ hoàn thuế chỉ vài trăm ngàn đến 1 triệu đồng, cá biệt có hồ sơ số thuế hoàn chỉ khoảng 150.000 đồng. Những hồ sơ có số thuế hoàn lên đến vài chục triệu đồng rất hiếm. Số tiền thực ra không lớn nhưng là quy định thì số thuế hoàn nên quy trình giải quyết hồ sơ phải như nhau. Trong quy trình hồ sơ hoàn thuế bao gồm: bốn quyết định, năm lệnh hoàn, một phiếu nhận xét hồ sơ và một phiếu đề nghị hoàn, lãnh đạo phòng/đội thuế thu nhập cá nhân phải ký 11 chữ ký, lãnh đạo Chi cục Thuế ký 11 chữ ký và cán bộ trực tiếp xử lý hồ sơ ký hai chữ ký, tổng cộng 24 chữ ký. Có thể thấy, thủ tục hoàn thuế rất phức tạp, thời gian đợi hoàn thuế kéo dài, thủ tục hành chính rắc rối, mất thời gian, số tiền thu được ít nên NNT không thực hiện thủ tục. Thế nên, giải pháp hiện nay để giải quyết hồ sơ hoàn thuế là phải giảm thủ tục.

Bên cạnh đó, công tác kiểm tra sau khi hoàn thuế cũng gặp khó khăn, vì không có ứng dụng thông tin kiểm soát thu nhập toàn quốc. Cá nhân có bao nhiêu chứng từ khấu trừ thì giải quyết hoàn bấy nhiêu. Cơ quan Thuế chỉ kiểm soát được thông tin cá nhân có thu nhập trong tỉnh. Việc rà soát đăng ký giảm trừ gia cảnh cũng là điều khiến cơ quan Thuế băn khoăn. Tuy cơ quan thuế biết những trường hợp không đủ điều kiện giảm trừ gia cảnh nhưng không thể ngăn chặn từ đầu mà chỉ kiểm tra khi

có quyết định kiểm tra tại tổ chức chi trả. Đây là hạn chế của cơ chế tự khai, tự nộp. Ngoài ra, theo quy định của Thông tư số 111, từ ngày 01/07/2013 trở đi sẽ cấp mã số thuế cho người phụ thuộc đăng ký giảm trừ, nhưng việc thực hiện quy định vẫn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

Nguyên nhân chủ yếu bắt nguồn từ việc thiếu sự kết nối và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan như thuế, địa phương và công chứng, dẫn đến tình trạng trốn hoặc thất thu thuế trong hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Cơ chế tự khai, tự nộp cũng khiến nhiều cá nhân không hiểu rõ thủ tục, đặc biệt với người có thu nhập từ nhiều nguồn, dẫn đến sai sót hoặc không thực hiện quyết toán thuế. Ngoài ra, thủ tục hoàn thuế còn rườm rà, mất thời gian trong khi số tiền hoàn thường rất nhỏ, làm nản lòng người nộp thuế. Việc thiếu ứng dụng công nghệ kiểm soát thu nhập toàn quốc và chưa kiểm tra được tính hợp lệ của giảm trừ gia cảnh ngay từ đầu cũng là nguyên nhân dẫn đến thất thu và khó khăn trong quản lý.

2.2.2. Thực trạng pháp luật về giám sát và bảo đảm sự tuân thủ pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

2.2.2.1. Quản lý thông tin người nộp thuế thu nhập cá nhân

Một trong những nội dung quan trọng, đảm bảo công tác hành thu thuế hiệu quả là thông tin của NNT. Đối với loại thuế có diện đánh thuế rộng và số lượng ĐTNT đa dạng, đông đảo nhất như thuế TNCN thì quản lý thông tin đối với nhóm đối tượng khổng lồ này rất khó khăn, phức tạp, nhưng vô cùng quan trọng và cần thiết. Pháp luật đã pháp lý hóa công tác quản lý thông tin NNT nói chung và quản lý thông tin NNT TNCN nói riêng trong Luật QLT (từ Điều 69 tới Điều 74), từ Điều 43 tới Điều 48 Nghị định 83/2013.

Hệ thống thông tin về NNT bao gồm những thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế của NNT. Thông tin về NNT là cơ sở để thực hiện QLT, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của NNT, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin về NNT như: Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu thông tin, cơ sở dữ liệu cần thu thập từ NNT, từ cơ quan

quản lý thuế, từ bên thứ ba và từ cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài; Xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị truyền tin đáp ứng yêu cầu thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền tải, khai thác sử dụng, kiểm soát thông tin trong cơ quan quản lý thuế và có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về NNT gồm: Xây dựng cơ chế sử dụng thông tin về NNT để phục vụ công tác quản lý thuế; Xây dựng cơ chế cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý Nhà nước phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, cơ chế cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì hệ thống tin về NNT.

Hệ thống thông tin về NNT trước hết và chủ yếu được xây dựng trên cơ sở tự khai của NNT. Đồng thời pháp luật ràng buộc nghĩa vụ của NNT nói chung và NNT TNCN nói riêng trong việc: Cung cấp đầy đủ thông tin trong hồ sơ thuế; Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế và phải đảm bảo thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý thuế phải đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn.

Cơ quan Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về NNT cho cơ quan quản lý thuế để hỗ trợ lập cơ sở dữ liệu về thông tin NNT được đầy đủ, kịp thời vì quản lý thuế TNCN liên quan tới rất nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau và thuộc sự quản lý của rất nhiều cơ quan trong bộ máy Nhà nước như: Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động, cơ quan cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và giấy chứng nhận đầu tư; kho bạc nhà nước; Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất; Cơ quan công an; Cơ quan thanh tra; Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại; NHNN; Cơ quan quản lý nhà nước về cơ sở hạ tầng truyền thông. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm: (i) TCTD theo quy định của Luật các TCTD có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế; (ii) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, dịch vụ kế toán, công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế; (iii) Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của NNT có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến NNT theo yêu cầu

của cơ quan quản lý thuế; (iv) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của NNT theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;...

Thông tin cung cấp, trao đổi giữa cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân được thực hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

Hiện nay, các khoản thu nhập ở nước ngoài của cá nhân cư trú; các khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn giữa các cá nhân; thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân chưa được kiểm soát hiệu quả do NNT tự khai về doanh thu, giá bán không phù hợp với giá thực tế chuyển nhượng. Nguyên nhân là không có căn cứ để xác định giá chuyển nhượng thực tế, việc thanh toán hiện nay chủ yếu là dùng tiền mặt, vàng, ngoại tệ, nên khó có thể kiểm soát được.

Thực tế trên, cộng với sự thành công trong quản lý thông tin NNT của các quốc gia tiên tiến như Singapo, Anh... thì nhiệm vụ quan trọng của Việt Nam là phải:

- (i) Có cơ sở pháp lý và cơ chế phối hợp nghiệp vụ, hệ thống thông tin thống nhất, đồng bộ và kết nối giữa CQT và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong QLT TNCN;
- (ii) Tăng cường kiểm soát thu nhập và tài sản trong xã hội [74],[76];
- (iii) cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ khai thuế của hộ gia đình, cá nhân khi làm mới Thẻ căn cước công dân thực hiện cập nhật các thông tin này.

Nguyên nhân chính của những hạn chế trong quản lý thông tin người nộp thuế thu nhập cá nhân tại Bình Thuận xuất phát từ hệ thống thông tin chưa đồng bộ, thiếu sự kết nối giữa cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức liên quan. Việc thu thập thông tin chủ yếu dựa trên cơ chế tự khai của người nộp thuế, trong khi chưa có công cụ giám sát hiệu quả để xác minh tính chính xác. Các khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập ở nước ngoài hay thu nhập kinh doanh cá thể vẫn còn khó kiểm soát do thanh toán chủ yếu bằng tiền mặt, không minh bạch và không có cơ sở xác định giá thực tế. Bên cạnh đó, việc thiếu cơ chế phối hợp nghiệp vụ, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan như công an, ngân hàng, kho bạc, địa phương,... cũng làm giảm hiệu quả của công tác giám sát và tuân thủ pháp luật thuế.

2.2.2.2. Thanh tra, kiểm tra thuế thu nhập cá nhân.

Thanh tra, kiểm tra thuế TNCN được coi là trọng tâm của công tác quản lý thuế TNCN nói riêng và QLT nói chung nhằm giám sát hoạt động thi hành pháp luật thuế TNCN, phát hiện các vi phạm để ngăn chặn kịp thời, xử lý vi phạm, răn đe các hành vi VPPL về thuế TNCN của cả CQT, công chức, chuyên viên thuế và NNT TNCN. Vấn đề về thanh tra, kiểm tra thuế chiếm một dung lượng lớn trong hệ thống pháp luật về QLT so với các chế định khác. Vấn đề này được ghi nhận tại Luật QLT (từ Điều 75 tới Điều 91), Thông tư 156/2013/TT-BTC (từ Điều 60 tới Điều 69) và Quy trình thanh tra, kiểm tra thuế trong Quyết định 898/2007/QĐ-TCT, Quy trình kiểm tra thuế theo Quyết định số 746/2014/QĐ-TCT và Quy trình thanh tra thuế theo Quyết định số 1404/2015/QĐ-TCT...

a. Kiểm tra thuế

Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan QLT được thực hiện thường xuyên đối với các hồ sơ thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của NNT. Việc kiểm tra này được áp dụng trong 05 trường hợp cụ thể: (i) Trường hợp NNT không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của CQT; không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng; hoặc CQT không đủ căn cứ để ấn định số thuế phải nộp khi kiểm tra hồ sơ thuế tại CQT; (ii) Kiểm tra đối với trường hợp qua phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật thuế của NNT xác định có dấu hiệu VPPL; (iii) Kiểm tra đối với các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế sau và kiểm tra sau hoàn thuế theo quy định; (iv) Kiểm tra đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề. Hàng năm, CQT căn cứ nguồn nhân lực của hoạt động kiểm tra, số lượng NNT đang hoạt động và tình hình thực tế trên địa bàn quản lý để xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra; (v) Kiểm tra đối với các đối tượng chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hoá, đóng MST, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền được áp dụng linh hoạt các trường hợp kiểm tra trên.

Nguyên nhân: Công tác kiểm tra thuế TNCN tại Bình Thuận còn hạn chế do thiếu nhân lực, dữ liệu không đầy đủ và chưa liên thông, phương pháp kiểm tra còn thủ công, ít ứng dụng công nghệ. Bên cạnh đó, việc phối hợp giữa cơ quan thuế với các cơ quan liên quan còn lỏng lẻo, gây khó khăn trong xác minh thông tin và phát hiện vi phạm.

b. Thanh tra thuế

Các trường hợp thanh tra tại trụ sở NNT bao gồm: (i) Thanh tra theo kế hoạch đã được phê duyệt; (ii) Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu VPPL về thuế; thanh tra để giải quyết khiếu nại, tố cáo, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hoá; hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan QLT các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kế hoạch thanh tra hàng năm phải được thông báo cho NNT và CQT trực tiếp quản lý NNT chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra. Trường hợp có điều chỉnh kế hoạch thanh tra, hoặc thay đổi kế hoạch thanh tra do trùng với kế hoạch cấp trên thì thông báo lại cho NNT.

Nhìn chung, thanh tra, kiểm tra thuế được coi là nòng cốt của công tác QLT TNCN nên các quy phạm về nó không ngừng được hoàn thiện, chẳng hạn:

- Điều 77 và Điều 78 Luật QLT 2019 quy định nguyên tắc khách quan, khoa học hơn khi CQT hàng năm lựa chọn các NNT để tiến hành kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế. Đó là nguyên tắc thực hiện kiểm tra thuế dựa theo tiêu thức quản lý rủi ro về thuế qua phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật của NNT; lựa chọn theo ngành nghề, quy mô, địa bàn để kiểm tra; các trường hợp trong thực tế phát sinh dấu hiệu vi phạm pháp luật sẽ kiểm tra sử dụng hoá đơn, kiểm tra chống gian lận đầu cơ về giá cả. Các quy định này nhằm nâng cao trách nhiệm để ngành thuế triển khai các chương trình kiểm tra sự tuân thủ hàng năm khi phân tích, đánh giá chung về hành vi tuân thủ pháp luật của từng nhóm NNT; đồng thời đảm bảo kiểm soát được mục đích kiểm tra, tránh lạm dụng, tiêu cực hoặc gây phiền hà cho NNT. Kinh nghiệm các nước và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế như OECD,

IMF, WB cho thấy, để giám sát sự tuân thủ pháp luật của NNT một cách khách quan, đảm bảo việc kiểm tra đúng đối tượng, nội dung, tránh gây phiền hà thì CQT cần có các chương trình kiểm tra tuân thủ theo tiêu thức đánh giá rủi ro và theo chuyên đề, kế hoạch hàng năm.

Công tác giám sát, thanh tra luôn được chú trọng, cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền đã không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra thuế [93]. Kết quả là nhiều tỷ đồng đã được truy thu và nộp ngân sách nhà nước [109]. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nhân lực dành cho công tác thanh, kiểm tra còn chưa đáp ứng về số lượng và chất lượng so với yêu cầu quản lý thuế: Số cán bộ công tác thanh tra, kiểm tra thuế trong năm 2023 chỉ chiếm 19,9% tổng số cán bộ, công chức toàn ngành, chưa đạt mức bình quân chung khoảng 25 – 30% theo thông lệ quốc tế. Mặt khác, do Luật thuế TNCN có nhiều nội dung mới trong phương pháp quản lý thuế, do tính phức tạp của thuế TNCN, số lượng NNT quá lớn, nên việc tổ chức thực hiện thanh, kiểm tra về thuế TNCN chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên..... Điều này thể hiện qua các vụ VPPL thuế TNCN bị phát hiện và xử lý còn quá thấp so với con số các vụ trốn thuế diễn ra trên thực tế.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra, kiểm tra thuế TNCN còn hạn chế. CQT thiếu chức năng điều tra hành vi trốn thuế, mọi vi phạm hình sự về thuế đều phải chuyển qua cơ quan điều tra để điều tra. Sự phối hợp với các cơ quan chức năng, đặc biệt là cơ quan công an, xuất nhập cảnh... trong việc quản lý đối tượng, quản lý thu nhập đã có nhiều chuyển biến tích cực nhưng chưa được thường xuyên, liên tục. Việc xử lý vi phạm về thuế chưa được đặt đúng tầm, chưa phù hợp với trình độ dân trí còn thấp, nhận thức pháp luật chưa cao. Các cơ quan chức năng, các tổ chức, cá nhân chưa đề cao trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin và phối hợp chặt chẽ với CQT trong công tác QLT TNCN. Dư luận rộng rãi chưa lên án mạnh mẽ các hành vi trốn thuế, gian lận về thuế. Thậm chí có một số ít người còn thờ ơ, khuyến khích, đồng tình. Để khắc phục tình trạng trên, cơ quan thuế đã có những biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra kiểm tra thuế [8].

Nguyên nhân hạn chế trong thanh tra, kiểm tra thuế TNCN gồm: nguồn nhân

lực thiếu hụt, chưa đáp ứng yêu cầu; thuế TNCN phức tạp, số lượng người nộp lớn; cơ quan thuế chưa có quyền điều tra vi phạm hình sự; phối hợp giữa các cơ quan chưa chặt chẽ; ý thức tuân thủ pháp luật của người dân thấp; các tổ chức, cá nhân chưa tích cực cung cấp thông tin; dư luận chưa lên án mạnh mẽ hành vi trốn thuế.

2.2.2.3. Quản lý nợ thuế và cưỡng chế thuế thu nhập cá nhân

a. Quản lý nợ thuế

Đối với khoản tiền thuế nợ quá thời hạn nộp từ 61 ngày hoặc trước 30 ngày tính đến thời điểm hết thời gian gia hạn nộp thuế, thời gian không tính tiền chậm nộp, công chức thuộc bộ phận quản lý nợ thực hiện xác minh thông tin để thực hiện cưỡng chế nợ thuế theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản tiền thuế nợ trên 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế; khoản tiền thuế nợ đã quá thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn không tính tiền chậm nộp; NNT có hành vi bỏ địa chỉ kinh doanh, tẩu tán tài sản; NNT không chấp hành quyết định xử phạt VPHC về thuế: bộ phận quản lý nợ trình thủ trưởng CQT ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp cưỡng chế phù hợp.

Hàng tháng, CQT thực hiện công khai thông tin người nợ thuế, lập báo cáo tình hình công khai thông tin người nợ thuế theo mẫu số 13/QLN ban hành kèm theo Quyết định số 1401/2015/QĐ-TCT.

Ngoài ra, quy trình quản lý nợ thuế còn đưa ra hàng loạt các quy trình, thủ tục khác như: Xử lý các văn bản, hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, miễn tiền chậm nộp, hoàn kiêm bù trừ; Xử lý tiền thuế đang chờ điều chỉnh; tiền thuế nợ khó thu; Đôn đốc tiền thuế nợ đối với cơ sở sản xuất trực thuộc ở địa phương khác nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở chính và đơn vị ủy nhiệm thu; Lập nhật ký và sổ theo dõi tình hình nợ thuế; Báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý nợ; Lưu trữ tài liệu, dữ liệu về quản lý nợ... nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu quả của quy trình quản lý nợ thuế, đảm bảo nguồn thu tối đa cho NSNN.

Nguyên nhân dẫn đến việc quản lý nợ thuế thu nhập cá nhân gặp nhiều khó khăn bao gồm: số lượng người nộp thuế lớn và đa dạng, việc theo dõi, xác minh thông

tin gặp nhiều trở ngại; nhiều người nộp thuế cố tình trốn tránh, bỏ địa chỉ kinh doanh hoặc tẩu tán tài sản để né tránh nghĩa vụ thuế; nguồn lực của cơ quan thuế về nhân sự, công nghệ và nghiệp vụ quản lý nợ còn hạn chế; đồng thời, việc phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao, dẫn đến việc cưỡng chế thuế và thu hồi nợ chưa đạt kết quả như mong muốn.

b. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Trong cơ chế tự khai, tự tính thuế, biện pháp quản lý mang tính chất hành chính dường như ngày càng tỏ ra mềm dẻo hơn. Tuy nhiên, quản lý thuế là một lĩnh vực thuộc quản lý Nhà nước, nên các biện pháp thể hiện quyền lực Nhà nước vẫn giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN nói riêng, và một trong những chế định thể hiện sâu sắc nhất tính mệnh lệnh – phụng tùng, sức mạnh cưỡng chế của quyền lực Nhà nước trong quản lý thuế TNCN đó là chế định về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Hiện nay, các cán bộ thuế có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế mà không nhất thiết phải thực hiện treo trình tự như quy định tại Thông tư 215/2013/TT-BTC. Như vậy, mục tiêu của cán bộ thuế là truy thu số tiền thuế TNCN phải nộp của NNT vào NSNN, vì vậy, thực tế cán bộ thuế không có nghĩa vụ “biết” đến tình trạng cuộc sống của NNT, cứ có tiền là thực hiện truy thu. Tuy nhiên, hiện nay có một số quốc gia trên thế giới như Thái Lan đã không thực hiện thu giữ tiền lương, tiền công để đảm bảo điều kiện sống của NNT để họ tiếp tục tạo nguồn thu nhập nộp thuế trong tương lai [83]. Đây là một biện pháp vừa nhân văn, vừa tạo điều kiện tối đa cho NNT trong hoạt động quản lý thuế TNCN. Bên cạnh đó, một cơ chế mới là NNT có quyền thỏa thuận với cơ quan thuế về thời hạn nộp thuế trong trường hợp xử lý cưỡng chế này. Tuy nhiên NNT phải có thể chấp BĐS hoặc bảo lãnh của Ngân hàng mới được thỏa thuận thời hạn nộp thuế và vẫn bị tính lãi khi được cơ quan thuế cho trả nợ dần và nộp dần theo định kỳ.

2.2.2.4. Xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý thuế thu nhập cá nhân

Việc xử lý VPPL về thuế TNCN được hướng dẫn tại Luật QLT (từ Điều 103

tới Điều 115), Bộ luật Hình sự (Điều 161), , Theo đó, việc xử lý VPPL về thuế TNCN là sự cá biệt hóa pháp luật đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi VPPL thuế TNCN, buộc họ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý, trách nhiệm pháp lý nhất định như: Trách nhiệm hình sự; Trách nhiệm hành chính; Trách nhiệm kỷ luật và Trách nhiệm bồi thường thiệt hại (bổ trợ cho các trách nhiệm pháp lý khác trong xử lý VPPL về thuế TNCN), cụ thể như sau:

a. Trách nhiệm hành chính

Đây là hình thức xử lý VPPL về thuế nói chung và thuế TNCN nói riêng phổ biến nhất, theo đó:

- Các hành vi VPHC về thuế, bao gồm:

- Hành vi VPHC về thuế của NNT; (ii) Hành vi VPHC về thuế của TCTD và tổ chức, cá nhân khác có liên quan:

- Các hình thức xử phạt VPHC về thuế

(1) Phạt cảnh cáo áp dụng đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và theo quy định áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo. Hình thức xử phạt cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

(2) Phạt tiền áp dụng:

- Đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế: Phạt theo số tiền tuyệt đối tối đa không quá 200 triệu đồng với NNT là tổ chức, không quá 100 triệu đồng với NNT là cá nhân có hành vi vi phạm về thủ tục thuế theo quy định của Luật xử lý VPHC.

Khi xác định mức phạt tiền đối với NNT vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì xem xét giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng. Sau khi giảm trừ theo nguyên tắc trên, nếu còn tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung phạt tiền, nếu còn tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung phạt tiền.

Đối với hành vi vi phạm về thủ tục thuế thì mỗi tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm 20% mức phạt trung bình của khung phạt tiền.

- Với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn: Phạt 20% số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn.

- Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế: Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

b. Trách nhiệm kỷ luật

Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý áp dụng cho cán bộ thuế VPPL về thuế TNCN; xử lý trách nhiệm của lãnh đạo CQT các cấp khi để xảy ra vi phạm trong đơn vị do mình quản lý, phụ trách trực tiếp.

Nhìn chung, các quy phạm pháp luật về Xử lý vi phạm pháp luật về thuế TNCN ngày càng hoàn thiện, chẳng hạn:

- Tại các điều từ Điều 106 đến Điều 108 của Luật QLT 2019 quy định các mức xử phạt: 0,05%/ngày đối với số tiền thuế chậm nộp; 10% đối với số tiền thuế khai thiếu; phạt từ 1 lần đến 3 lần số tiền thuế trốn. Về cơ bản, các chế tài xử phạt là hợp lý.

Về thời hiệu xử lý: các quy định về quản lý thuế TNCN trong đó có xử lý vi phạm pháp luật về thuế đều được quy định tại các luật chính sách như Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 có quy định thời hiệu truy thu thuế là 5 năm trở về trước. Tuy nhiên Luật quản lý thuế không đưa ra thời hiệu truy thu thuế có nghĩa là người nộp thuế sẽ bị truy thu thuế vô thời hạn. Trong khi đó, Luật kế toán quy định việc lưu trữ chứng từ kế toán giới hạn trong 10 năm cụ thể thời hạn truy thu thuế là 10 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thuế...

c. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các tranh chấp phát sinh trong quản lý thuế thuế thu nhập cá nhân

Vấn đề khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về thuế TNCN được quy định trong Luật QLT (từ Điều 116 tới Điều 118) và được hướng dẫn trong /NĐ- CP, Trên thực tế, các

quy định này đều dẫn chiếu tới và dựa trên các văn bản pháp luật chuyên ngành về vấn đề này như: Luật khiếu nại năm 2011, Luật tố cáo năm 2011, Luật tổ tụng hành chính năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, nhận thức chung về khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về thuế TNCN gồm các nội dung sau:

NNT, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với các quyết định hành chính sau của CQT: (i) Quyết định ấn định thuế; Thông báo nộp thuế; (ii)- Quyết định miễn thuế, giảm thuế; (iii) Quyết định hoàn thuế; (iv) Quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi VPPL thuế; (v) Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; (vi) Kết luận thanh tra thuế; (vii) Quyết định giải quyết khiếu nại; (viii) Các quyết định hành chính khác theo quy định của pháp luật.

NNT, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với các hành vi hành chính của CQT, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

CQT phải hoàn trả tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng và trả tiền lãi tính trên số tiền nộp thừa của tiền thuế, tiền phạt thu không đúng cho NNT, bên thứ ba trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết khiếu nại hoặc từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Tiền lãi được tính theo lãi suất cơ bản do NHNN công bố. Quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền gồm: Quyết định của cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nhìn chung, các quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về thuế TNCN đa phần là các quy phạm dẫn chiếu tới pháp luật hành chính (Luật khiếu nại, Luật tố cáo) và các quy phạm pháp luật tố tụng (Luật tố tụng hành chính) nên nó có tính ổn định tương đối cao và quá trình hoàn thiện của nó phụ thuộc vào quá trình hoàn thiện của pháp luật khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hành chính được dẫn chiếu đến. Việc Tổng cục thuế ban hành quy trình hướng dẫn nghiệp vụ như Quyết định số 742/2015/QĐ-TCT về quy trình giải quyết khiếu nại về thuế thì cũng

chỉ có ý nghĩa trong hướng dẫn nghiệp vụ, tính ổn định không cao và không có giá trị pháp lý bắt buộc của quy phạm pháp luật.

2.3. Đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân.

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, luận giải về thực trạng pháp luật thủ tục hành chính thuế TNCN cùng pháp luật về biện pháp giám sát và bảo đảm thực thi pháp luật quản lý thuế TNCN. Đề án đưa ra đánh giá về sự hoàn thiện của pháp luật quản lý thuế TNCN dựa trên các tiêu chí như sau:

Thứ nhất, pháp luật quản lý thuế TNCN đã được hoàn thiện thường xuyên nhằm bảo đảm tính toàn diện, thống nhất và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quản lý thuế TNCN đáp ứng được yêu cầu về cải cách hành chính của Chính Phủ, được báo chí và người dân đánh giá cao. Cụ thể:

Một là, chính sách thuế TNCN tương đối ổn định, văn bản pháp luật quản lý thuế TNCN được ban hành và được hướng dẫn thi hành ngày càng đầy đủ tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý thuế ngày càng hiệu quả. Nhà nước đã ban hành những qui định cụ thể như: thủ tục khai thuế điện tử, qui trình quản lý thuế TNCN của hộ kinh doanh có thu nhập từ cho thuê nhà, qui trình quản lý nợ thuế TNCN, qui trình thanh tra, kiểm tra đối với người nộp thuế TNCN và NNT được tuyên truyền về chính sách, được hỗ trợ tích cực và giải quyết khó khăn đã tạo điều kiện cho NNT thực hiện tốt nghĩa vụ của mình.

Hai là, các biện pháp bảo đảm thực thi pháp luật quản lý thuế TNCN được Nhà nước ta chú trọng như tuyên truyền hỗ trợ nhằm hướng dẫn NNT thực hiện đúng chính sách, pháp luật quản lý thuế TNCN; Cơ quan thuế thuộc các địa phương trên cả nước cập nhật thường xuyên các văn bản qui phạm pháp luật về thuế TNCN trên trang thông tin điện tử của ngành, tổ chức nhiều “Tuần lễ lắng nghe người nộp thuế” và “tuần lễ hỗ trợ NNT thực hiện quyết toán thuế TNCN năm 2015” để hỗ trợ, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cho NNT [94]. Những nỗ lực này của cơ quan thuế đã thúc đẩy NNT nâng cao ý thức tuân thủ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế của mình, góp phần đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của pháp luật thuế TNCN.

Ba là, thời gian qua, Nhà nước không ngừng hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN ngày càng toàn diện, cơ quan thuế nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế TNCN đối với hộ kinh doanh.

Thứ hai, bên cạnh những ưu điểm, pháp luật quản lý thuế TNCN còn nhiều hạn chế chưa đáp ứng đầy đủ những tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện, những hạn chế đó bao gồm:

Một là, pháp luật quản lý thuế TNCN chưa được đảm bảo khả thi do còn tồn tại sự thiếu bình đẳng, công bằng về nghĩa vụ thuế TNCN và còn những qui định của pháp luật thuế TNCN chưa phù hợp với thực tiễn, tạo nhiều kẽ hở cho người nộp thuế TNCN không thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ pháp luật quản lý thuế TNCN;

- Qui định miễn thuế TNCN trong chuyển nhượng bất động sản tại khoản 1, Điều 4, Luật thuế TNCN. Qui định này không đảm bảo tính công bằng, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ thuế giữa NNT làm giảm khả năng tuân thủ của NNT khi họ không thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế TNCN. Tình trạng này còn gây thất thu cho ngân sách nhà nước, không phát huy được vai trò của luật thuế TNCN.

- Qui định miễn thuế TNCN trong trường hợp chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở duy nhất tại Việt Nam (khoản 2 điều 4 luật thuế TNCN) cùng với khả năng kiểm soát thu nhập hạn chế của cơ quan quản lý thuế dẫn đến tình trạng NNT sẵn sàng kê khai là tài sản duy nhất để không phải thực hiện nghĩa vụ thuế, làm gia tăng số lượng NNT không tuân thủ thuế.

- Qui định giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giá thực tế ghi trong hợp đồng là căn cứ để cá nhân NNT ghi trên hợp đồng mức giá ngang bằng hoặc cao hơn chút đỉnh giá đất do UBND tỉnh, thành phố qui định nhằm giảm nghĩa vụ thuế TNCN của mình và gây thất thu cho NSNN. Thực trạng này làm tăng số NNT không tuân thủ nghĩa vụ thuế TNCN, không đảm bảo mục tiêu điều tiết thu nhập hướng tới công bằng của Nhà nước đối với các tầng lớp dân cư trong xã hội.

- Nhà nước đưa ra ngưỡng tính thuế TNCN là 10 triệu đồng cho thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, thừa kế... là cơ hội để NNT tránh nghĩa vụ thuế hay NNT không tuân thủ thuế.

- Luật thuế TNCN đưa ra mức thuế suất cao với nhiều bậc thuế suất gây cản trở việc kê khai thuế chân thực của NNT, làm giảm hiệu quả thực thi pháp luật quản lý thuế TNCN.

- Luật thuế TNCN qui định phương pháp tính thuế và mức thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán hiện nay theo hướng “tận thu”, như vậy khiến cho hoạt động quản lý thuế TNCN không phù hợp với lợi ích của NNT; không khuyến khích thị trường chứng khoán phát triển lành mạnh, minh bạch và dễ thực hiện cho NNT.

Hai là, pháp luật quản lý thuế TNCN chưa được bảo đảm thực thi hiệu quả trên phạm vi toàn quốc trong một số lĩnh vực nhất định. Cụ thể:

- Đề án thí điểm khai, nộp thuế điện tử đối với hộ kinh doanh cho thuê nhà chưa đủ điều kiện để mở rộng địa bàn triển khai trên phạm vi toàn quốc.

- Quy chế công khai thông tin hộ khoán chưa được được sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo nâng cao tính tuân thủ của các hộ khoán trong việc cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin của mình tới cơ quan quản lý thuế.

- Quy trình xử lý, quyết toán thuế chưa được ban hành nên chưa có sở sở pháp lý thực hiện có hiệu quả công tác quyết toán thuế TNCN.

- Hoạt động ủy nhiệm thu thuế đối với hộ kinh doanh cần được hỗ trợ để được triển khai trên phạm vi toàn quốc nhằm giảm chi phí hành thu thuế TNCN đối với đối tượng này.

Thực tế còn những hạn chế trên là do ở một giai đoạn này, pháp luật quản lý thuế TNCN đã được hoàn thiện nhưng do sự phát triển của kinh tế - xã hội đã làm cho những qui định hiện hành của pháp luật quản lý thuế TNCN cần được sửa đổi, bổ sung hay ban hành những qui định mới tức là cần tiếp tục hoàn thiện để lý luận phù hợp với thực tiễn, nâng cao tính khả thi và hiệu quả trong thực tiễn thi hành.

Ba là, pháp luật quản lý thuế TNCN chưa được bảo thực thi có hiệu quả do công nghệ thông tin trong quản lý thuế TNCN chưa đồng bộ, hiện đại nhất là trước yêu cầu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Bên cạnh đó, những hạn chế về trình độ cán bộ quản lý thuế và trách nhiệm trong việc tuyên truyền, hỗ trợ, tổ chức, triển khai thực hiện đã làm giảm hiệu quả thực thi và tăng chi phí quản lý thuế TNCN.

Biểu hiện cụ thể:

- Qui trình quản lý thu thuế TNCN đi kèm các ứng dụng công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa công tác quản lý thuế đã được ban hành tuy nhiên cần được triển khai rộng khắp cùng sự hướng dẫn, hỗ trợ nhiệt tình của cơ quan quản lý thuế cho NNT (nhất là nhóm cá nhân có trình độ hiểu biết pháp luật thuế, trình độ công nghệ thông tin còn hạn chế) để họ độc lập sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế.

- Cơ quan quản lý thuế đã chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thuế. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và trên thế giới ngày càng sâu rộng, cùng với những đòi hỏi ngày càng cao của xã hội, của đối tượng nộp thuế việc đầu tư cho cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác quản lý thuế TNCN nói chung, công tác thu nộp thuế TNCN nói riêng thì sự đầu tư về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ ở trong nước và ngoài nước đó còn rất hạn chế.

Nguyên nhân của những hạn chế trong quản lý thuế thu nhập cá nhân gồm:

Một số quy định pháp luật chưa công bằng, còn nhiều kẽ hở để người nộp thuế trốn tránh nghĩa vụ.

Việc áp dụng các quy định còn chưa đồng bộ, chưa phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn trong quản lý và thu thuế.

Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý thuế chưa hiện đại, thiếu đồng bộ, làm giảm hiệu quả thu thập, xử lý thông tin.

Nguồn nhân lực quản lý thuế chưa đủ về số lượng và chất lượng, đặc biệt thiếu đào tạo chuyên sâu, ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Việc phối hợp giữa các cơ quan liên quan và sự tham gia của người dân chưa thực sự chặt chẽ và hiệu quả.

Kết luận chương 2

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng thi hành pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay cùng sự luận giải đầy đủ quá trình hoàn thiện các qui định pháp luật này, có thể rút ra những kết luận sau:

- Luật Quản lý thuế được Quốc hội ban hành ngày 29/11/2006 đã tạo lập cơ sở pháp lý để đổi mới một cách cơ bản cơ chế quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN ở Việt nam hiện nay. Cho đến nay, Luật Quản lý thuế ngày càng được hoàn thiện qua những lần sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2014, 2016 và 2019. Điều này đã tạo ra một hệ thống pháp luật quản lý thuế nói chung và quản lý thuế TNCN ngày càng toàn diện, có tính thống nhất cao, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và cam kết quốc tế, đồng thời nâng cao tính minh bạch, công bằng đảm bảo tính khả thi, hiệu quả trong triển khai thực hiện công tác quản lý thuế TNCN; Hơn nữa, pháp luật quản lý thuế TNCN được hoàn thiện thời gian qua đã góp phần tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của nhà nước và các chủ thể khác trong việc thực hiện quản lý thuế TNCN; tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật thuế TNCN ngày càng cao, khích lệ họ tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN. Tuy nhiên, trên thực tế thi hành pháp luật quản lý thuế trong việc thu nộp thuế TNCN, các văn bản qui phạm pháp luật do Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan chức năng ban hành đã bộc lộ nhiều hạn chế đòi hỏi được đánh giá để có cơ sở cho việc tiếp tục hoàn thiện.

- Hạn chế của pháp luật quản lý thuế TNCN hiện hành thể hiện nhược điểm chung của pháp luật thuế đó là: một số qui định chưa phù hợp, chưa theo kịp với thực tế phát sinh, chưa đảm bảo tính đồng bộ với pháp luật thuế TNCN và một số lĩnh vực pháp luật khác. Hơn nữa, pháp luật quản lý thuế TNCN không thể đảm bảo tính hiệu quả cao, chi phí tuân thủ pháp luật của người nộp thuế còn lớn nếu pháp luật thuế TNCN không đảm bảo được tính công bằng, bình đẳng. Mặt khác, một số qui định chưa đảm bảo yêu cầu chặt chẽ trong công tác quản lý, chưa tạo được cơ chế kiểm soát hữu hiệu thu nhập chịu thuế của đối tượng nộp thuế TNCN dẫn đến người nộp thuế lợi dụng pháp luật trốn thuế, gây thất thoát nguồn thu cho NSNN và chưa có một hệ thống chế tài đủ mạnh bảo đảm hiệu lực trong thực thi pháp luật thuế TNCN.

Phát huy vai trò của pháp luật quản lý thuế TNCN với vị trí là công cụ quản lý nguồn thu ngày càng quan trọng của Ngân sách nhà nước, cần phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống các qui định pháp luật để tạo ra một khuôn khổ pháp lý toàn diện, đồng bộ, khả thi, hiệu quả góp phần nâng cao hiệu lực quản lý thuế TNCN, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển của đất nước.

Chương 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN TẠI TỈNH BÌNH THUẬN

3.1. Những định hướng cơ bản trong việc hoàn thiện pháp luật thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam

Trong điều kiện kinh tế - xã hội nước ta trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay và thực tiễn công tác quản lý thuế TNCN, Luật thuế TNCN nảy sinh nhiều vấn đề vướng mắc đòi hỏi những bổ sung, sửa đổi kịp thời, do vậy trong những năm tới, Luật thuế TNCN phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản sau:

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật quản lý thuế TNCN đặt trong tiến trình cải cách hệ thống thuế quốc gia. Yêu cầu cải cách hành chính và hiện đại hóa công tác quản lý thuế đang đặt ra như là một nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của ngành tài chính nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế và tránh những tác động ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Xây dựng hệ thống chính sách thuế đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mức độ viên hợp lý nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất trong nước và là một trong những công cụ quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả, hiệu lực của Đảng và Nhà nước. Xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; công tác quản lý thuế, phí và lệ phí thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện dựa trên ba nền tảng cơ bản; thể chế chính sách thuế minh bạch, quy trình thủ tục hành chính thuế đơn giản, khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; nguồn nhân lực có chất lượng, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, có tính liên kết, tích hợp, tự động hóa cao.

Luật thuế TNCN phải đảm bảo tính đơn giản, minh bạch, rõ ràng trong quy trình thủ tục kê khai, nộp thuế và quản lý hành chính thuế, từng bước áp dụng công nghệ thông tin hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho cả đối tượng nộp thuế và cơ quan

thuế; qua đó góp phần thúc đẩy quá trình cải cách hành chính và hiện đại hóa công tác quản lý thuế. Để đáp ứng các mục tiêu nêu trên, đảm bảo phù hợp với trào lưu cải cách thuế ở các nước trên thế giới và điều kiện kinh tế - xã hội đất nước trong giai đoạn mới, định hướng thiết kế chính sách thuế TNCN trong giai đoạn mới cần tập trung vào những vấn đề:

- + Hoàn thiện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính theo định hướng chuẩn mực quốc tế; nâng cao hiệu quả, hiệu lực tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ.

- + Kiện toàn, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế.

- + Nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng thuế điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

Thứ hai, pháp luật quản lý thuế TNCN phải là công cụ hữu hiệu để nhà nước tăng thu ngân sách, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Để đảm bảo một cấu trúc các nguồn thu hợp lý và ổn định, theo tính sơ bộ, cần huy động tối thiểu khoảng 2-2,5% GDP (9-15% tổng số thu ngân sách từ thuế, phí và lệ phí) từ thuế TNCN vào năm 2020 và cao hơn trong những năm tiếp theo. Mức động viên này là hợp lý dựa trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 -2030 và yêu cầu tăng nguồn thu để bù đắp các khoản hụt thu từ thuế nhập khẩu và từ các doanh nghiệp Nhà nước. Đồng thời việc nâng cao tỷ trọng thuế thu nhập cá nhân trong tổng số nguồn thu ngân sách từ thuế, phí cũng đáp ứng yêu cầu ổn định dài hạn của một hệ thống thuế hiện đại ở Việt Nam, trong đó có thuế thu nhập cá nhân trở thành một sắc thuế chính của hệ thống thuế, bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.

Thứ ba, phải đảm bảo nguyên tắc hội nhập quốc tế. Khi mà hội nhập đã trở thành một xu thế tất yếu thì yêu cầu về tính tương đồng đã trở thành xu hướng chung của các nước trên thế giới khi xây dựng pháp luật quản lý thuế nói chung và pháp luật

quản lý thuế TNCN nói riêng. Việc đảm bảo yêu cầu này sẽ tạo cơ sở thúc đẩy sự phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại và thu hút đầu tư nước ngoài.

Kinh nghiệm quốc tế trong quản lý thuế thu nhập cá nhân

1. Kinh nghiệm của các nước phát triển

Hoa Kỳ:

Hoa Kỳ quản lý thuế TNCN thông qua hệ thống khấu trừ tại nguồn và khai thuế tự nguyện, nhưng được giám sát chặt chẽ bởi IRS (Sở Thuế vụ). Hệ thống báo cáo thông tin thu nhập rất chi tiết, người sử dụng lao động, ngân hàng, các tổ chức đầu tư... đều phải gửi báo cáo thu nhập định kỳ cho IRS. Việc kết nối dữ liệu liên ngành giữa các cơ quan tài chính, an sinh xã hội và thuế giúp ngăn ngừa hành vi trốn thuế hiệu quả.

Nhật Bản:

Nhật áp dụng chế độ tự khai – tự nộp, nhưng có hệ thống kiểm soát tự động và hậu kiểm nghiêm ngặt. Mọi thông tin thu nhập, khấu trừ thuế, giảm trừ gia cảnh đều được chuẩn hóa qua mã số thuế cá nhân duy nhất, gắn liền với mã số cư trú, tài khoản ngân hàng và giao dịch tài chính.

Thụy Điển:

Là quốc gia có độ minh bạch và tuân thủ thuế rất cao nhờ vào việc công khai dữ liệu thuế TNCN theo quy định pháp luật. Thụy Điển còn tích hợp chính sách thuế và phúc lợi (đóng thuế cao nhưng đi kèm phúc lợi tốt), tạo nên sự đồng thuận xã hội trong nghĩa vụ nộp thuế.

2. Kinh nghiệm các nước trong khu vực ASEAN

Singapore:

Áp dụng hệ thống khai thuế điện tử toàn diện, kết nối trực tiếp giữa cơ quan thuế và hệ thống ngân hàng – bảo hiểm – doanh nghiệp. Người lao động hầu như không cần kê khai thủ công mà dữ liệu thu nhập đã được cập nhật sẵn để xác nhận.

Indonesia:

Từng gặp khó khăn trong quản lý thuế TNCN do tỷ lệ tự doanh cao và thu nhập phi

chính thức lớn, nhưng từ năm 2018 đã triển khai mạnh mẽ hệ thống định danh thuế cá nhân (NPWP), cùng với chiến dịch giáo dục và xử phạt nghiêm các trường hợp không đăng ký mã số thuế.

3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân qua thực tiễn thực hiện tại tỉnh Bình Thuận

Với cam kết về giảm tỷ trọng thuế gián thuế, tăng tỷ trọng thuế trực thu có thể khẳng định rằng Luật thuế TNCN là một đạo luật tiên bộ, là cơ sở quan trọng để đổi mới cơ cấu thu ngân sách, hội nhập kinh tế quốc tế. Mục tiêu của Luật thuế TNCN nhằm tiến tới đảm bảo công bằng xã hội, tạo điều kiện cho mọi người bình đẳng về nghĩa vụ thuế đối với đất nước, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, điều tiết thu nhập trong xã hội. Tuy nhiên, vấn đề đảm bảo tính khả thi của Luật thuế TNCN trong thực tiễn là vấn đề khó, bởi xuất phát từ đặc tính của thuế TNCN là thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập của cá nhân, điều này dẫn đến việc khó thu và khó kiểm soát. Từ thực tiễn trên, tôi xin đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thực thi pháp luật thuế TNCN tại tỉnh Bình Thuận như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách thuế thu nhập cá nhân

Cụ thể hóa:

Hoàn thiện chính sách thuế TNCN nói chung và hệ thống văn bản pháp luật quản lý thuế TNCN nói riêng nhằm xây dựng một hệ thống pháp luật thuế thống nhất, minh bạch, đồng bộ, dễ hiểu và dễ thực hiện. Trọng tâm là sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, chồng chéo, thiếu rõ ràng như: xác định đối tượng chịu thuế, các khoản được miễn giảm, quy định về tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản, chứng khoán, hay thu nhập từ nền kinh tế số (ví dụ: YouTube, TikTok, Grab...). Đồng thời, xây dựng cơ chế cập nhật thường xuyên và tự động hóa biểu thuế phù hợp với biến động kinh tế – xã hội, lạm phát và thu nhập thực tế của người dân.

Tính khả thi:

Việc hoàn thiện chính sách thuế TNCN là hoàn toàn khả thi vì hiện nay Chính phủ và Bộ Tài chính đang có chủ trương tổng kết, đánh giá lại Luật thuế TNCN để sửa đổi toàn diện. Hơn nữa, công tác khảo sát thực tiễn và phản hồi từ các địa phương như Bình Thuận sẽ giúp đảm bảo các sửa đổi mang tính thực tiễn và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế vùng. Các tỉnh, thành như Bình Thuận có thể chủ động tổng hợp các vướng mắc, kiến nghị từ thực tế địa phương để kiến nghị với Bộ Tài chính và Quốc hội.

Nguồn lực:

Nguồn lực chủ yếu bao gồm:

Cán bộ chuyên môn ngành thuế, tài chính, pháp chế tại địa phương phối hợp với các cơ quan trung ương (Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính);

Chuyên gia độc lập, học giả và các tổ chức nghề nghiệp như Hội Tư vấn thuế, Kiểm toán... tham gia xây dựng dự thảo và phản biện chính sách;

Nguồn ngân sách nhà nước, các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chuyển đổi số ngành thuế và các chương trình tài trợ quốc tế cho cải cách thuế (ví dụ: GIZ, USAID...).

Lộ trình thực hiện:

Ngắn hạn (6–12 tháng): Tổ chức tổng kết, rà soát các bất cập từ thực tiễn áp dụng thuế TNCN tại địa phương; tổng hợp báo cáo gửi Bộ Tài chính.

Trung hạn (1–2 năm): Tham gia quá trình góp ý xây dựng dự thảo sửa đổi Luật thuế TNCN; đề xuất những điểm mang tính đặc thù cho địa phương như Bình Thuận (thuế từ bất động sản, kinh doanh du lịch biển, hộ kinh doanh cá thể...).

Dài hạn (3 năm trở lên): Khi Luật sửa đổi được Quốc hội thông qua và có hiệu lực, tổ chức tuyên truyền, tập huấn và áp dụng hiệu quả tại địa phương.

Thứ hai, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chống gian lận thuế, trốn thuế

Cụ thể hóa:

Thiết lập cơ chế phối hợp chính thức, thường xuyên và có quy chế rõ ràng giữa các cơ quan như: Cục Thuế, Công an kinh tế, Thanh tra tỉnh, Kho bạc Nhà nước, Cục Hải quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, và các ngân hàng thương mại. Tăng cường chia sẻ dữ liệu, đặc biệt là thông tin đăng ký kinh doanh, biến động tài khoản, kê khai thuế, hóa đơn điện tử, giao dịch liên kết...

Ngoài ra, thiết lập tổ công tác liên ngành phòng chống chuyển giá, trốn thuế đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao – nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động thương mại điện tử, nền tảng số và hộ kinh doanh lớn.

Tính khả thi:

Hoàn toàn khả thi nhờ vào sự chỉ đạo xuyên suốt của Chính phủ trong việc chống thất thu thuế và chuyển giá. Hiện đã có nền tảng như Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, mã định danh cá nhân, hóa đơn điện tử, thuế điện tử, giúp kết nối, chia sẻ dữ liệu thuận lợi hơn. Việc thiết lập quy chế phối hợp giữa các cơ quan đã có tiền lệ ở nhiều địa phương và hoàn toàn có thể được áp dụng rộng hơn ở tỉnh Bình Thuận.

Nguồn lực:

Nguồn nhân lực: Tổ công tác liên ngành cần có cán bộ chuyên trách được phân công rõ nhiệm vụ tại mỗi cơ quan.

Nguồn dữ liệu: Tận dụng dữ liệu từ hệ thống quản lý thuế điện tử (eTax), hóa đơn điện tử (eInvoice), hệ thống ngân hàng và dữ liệu từ cơ sở dân cư.

Nguồn tài chính: Sử dụng ngân sách địa phương cho hoạt động kiểm tra, điều tra; đồng thời có thể đề xuất từ Trung ương các chương trình hỗ trợ về chống thất thu ngân sách.

Hạ tầng công nghệ: Hệ thống CNTT hiện có tại Cục Thuế và các cơ quan liên quan, cần được nâng cấp kết nối và đồng bộ hóa để khai thác dữ liệu hiệu quả hơn.

Lộ trình thực hiện:

Ngắn hạn (6 tháng): Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành giữa các cơ quan tại tỉnh Bình Thuận; lựa chọn thí điểm phối hợp kiểm tra một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh có dấu hiệu rủi ro.

Trung hạn (1–2 năm): Xây dựng hệ thống chia sẻ dữ liệu thông minh giữa các cơ quan; tổ chức tập huấn chuyên sâu cho cán bộ thực thi; mở rộng quy mô kiểm tra chuyên đề các lĩnh vực có nguy cơ trốn thuế cao (như bất động sản, thương mại điện tử, kinh doanh dịch vụ...).

Dài hạn (3 năm trở lên): Tạo lập trung tâm dữ liệu thuế địa phương tích hợp, gắn kết với hệ thống dữ liệu quốc gia và kết nối ngân hàng, cơ quan quản lý ngành khác để phòng ngừa trốn thuế một cách chủ động, tự động.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuế

Cụ thể hóa:

Tổ chức các đợt tuyên truyền chuyên đề về Luật thuế TNCN mới sửa đổi qua nhiều hình thức: hội thảo, tọa đàm, truyền hình, phát thanh, website Cục Thuế, mạng xã hội (Facebook, Zalo), tờ rơi, video hướng dẫn, bản tin thuế điện tử.

Xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn đơn giản, dễ hiểu về thuế TNCN cho từng nhóm đối tượng (cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp chi trả thu nhập...).

Tổ chức tập huấn định kỳ cho cán bộ thuế, cán bộ tại các tổ chức chi trả thu nhập, bộ phận kế toán – nhân sự của doanh nghiệp, hội kế toán, luật sư, các trung tâm dịch vụ thuế.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ người dân tự kê khai, tra cứu thông tin, nộp thuế qua mạng và tiếp cận chính sách mới một cách minh bạch.

Chủ động phối hợp với các cơ quan như Sở Nội vụ, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Kho bạc, ngân hàng, sàn giao dịch chứng khoán... nhằm trao đổi thông tin phục vụ công tác quản lý và tuyên truyền thuế.

Tính khả thi:

Tỉnh Bình Thuận hoàn toàn có thể triển khai vì:

Có hệ thống chính quyền và cơ quan thuế từ tỉnh đến cơ sở (huyện, xã, phường).

Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh và hệ thống truyền thanh cơ sở có thể phối hợp chặt chẽ để phổ biến thông tin.

Các quy định về phối hợp quản lý thuế đã được pháp luật quy định rõ (Luật Quản lý thuế, Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Thông tư 80/2021/TT-BTC).

Nguồn lực:

Nhân lực: Cán bộ tuyên truyền của Cục Thuế tỉnh, cán bộ thông tin – truyền thông, cộng tác viên thuế ở xã/phường.

Kinh phí: Từ ngân sách tỉnh, nguồn hỗ trợ từ Trung ương hoặc lồng ghép trong các chương trình cải cách hành chính, chuyển đổi số.

Phương tiện: Cổng thông tin điện tử, nền tảng mạng xã hội, ứng dụng kê khai thuế điện tử, hệ thống phát thanh – truyền hình của tỉnh và các huyện.

Lộ trình thực hiện:

Ngắn hạn (6 tháng):

Soạn thảo và phát hành tài liệu tuyên truyền đơn giản hóa về luật thuế TNCN mới.

Tổ chức ít nhất 2–3 hội thảo, tập huấn trực tiếp cho cán bộ và các tổ chức chi trả thu nhập trên địa bàn tỉnh.

Trung hạn (1 năm):

Tích hợp thông tin hướng dẫn thuế TNCN trên Cổng thông tin Cục Thuế tỉnh.

Thiết lập kênh tư vấn, giải đáp thắc mắc qua tổng đài, mạng xã hội, email.

Ký kết quy chế phối hợp tuyên truyền thuế với các cơ quan nhà nước và tổ chức nghề nghiệp liên quan.

Dài hạn (2–3 năm):

Xây dựng “Trung tâm hỗ trợ người nộp thuế” online và trực tiếp.

Định kỳ cập nhật các tài liệu, tổ chức khảo sát mức độ hiểu biết và đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền để điều chỉnh nội dung – phương thức phù hợp.

Thứ tư, bảo vệ quyền của người nộp thuế và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế

Cụ thể hóa: Bảo vệ quyền của người nộp thuế không chỉ là yêu cầu pháp lý, mà còn là nền tảng để tạo lập môi trường thuế minh bạch, công bằng và hiện đại. Để thực hiện điều này, cần triển khai một số nội dung cụ thể như: xây dựng và công bố

Bộ Quy tắc ứng xử ngành thuế tại tỉnh Bình Thuận nhằm xác lập rõ quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế (NNT), cũng như trách nhiệm và chuẩn mực đạo đức, hành vi của công chức thuế. Bên cạnh đó, quy trình kiểm tra, thanh tra thuế phải được thực hiện theo nguyên tắc pháp luật, có thông báo trước và giới hạn rõ ràng phạm vi thực hiện nhằm tránh lạm quyền, gây áp lực không cần thiết cho NNT. Việc bảo vệ thông tin người nộp thuế cũng cần được cụ thể hóa bằng các quy chế bảo mật thông tin nội bộ và quy trình lưu trữ, xử lý dữ liệu an toàn, ngăn ngừa việc công khai trái phép. Đồng thời, cần ghi nhận và khuyến khích quyền lợi vật chất hợp pháp của người nộp thuế như hoàn thuế nhanh, miễn giảm kịp thời đối với các trường hợp thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh – điều này đặc biệt phù hợp với điều kiện khí hậu khắc nghiệt tại Bình Thuận. Cùng với đó, cần có chế tài rõ ràng về trách nhiệm và xử lý vi phạm của công chức thuế nếu lạm quyền, nhũng nhiễu hoặc gây thiệt hại cho NNT trong thi hành công vụ.

Tính khả thi: Giải pháp này hoàn toàn có cơ sở pháp lý và thực tiễn để thực hiện. Về mặt pháp lý, hầu hết nội dung đều được quy định trong Luật Quản lý thuế, Luật Khiếu nại – Tố cáo, Luật Cán bộ công chức và Hiến pháp. Về mặt thực tiễn, tỉnh Bình Thuận có quy mô dân cư và doanh nghiệp vừa phải, phù hợp để triển khai thí điểm các mô hình cải cách hành chính, bảo vệ quyền của người dân trong lĩnh vực thuế. Ngoài ra, ngành thuế tỉnh cũng đã có kinh nghiệm triển khai các mô hình “cơ quan thuế thân thiện”, “đồng hành cùng doanh nghiệp” làm nền tảng mở rộng các chính sách bảo vệ quyền lợi NNT.

Nguồn lực: Về nhân lực, giải pháp cần huy động lực lượng cán bộ pháp chế, công nghệ thông tin và cán bộ thanh tra nội bộ trong hệ thống ngành thuế của tỉnh. Ngoài ra, có thể phối hợp với Sở Tư pháp, Hội Luật gia, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức xã hội để truyền thông và giám sát. Về tài chính, có thể sử dụng ngân sách cải cách hành chính cấp tỉnh, kết hợp nguồn kinh phí đào tạo, hỗ trợ từ Tổng Cục Thuế hoặc Bộ Tài chính. Về công nghệ, tận dụng hệ thống phần mềm thuế điện tử (etax, e-

invoice) để tích hợp quy trình giám sát nội bộ, kênh phản ánh của người dân và cảnh báo rò rỉ thông tin.

Lộ trình: Giai đoạn ngắn hạn (6 tháng đến 1 năm), tinh cần tổ chức rà soát quy trình kiểm tra, thanh tra thuế hiện hành để điều chỉnh những điểm chưa phù hợp, đồng thời ban hành quy chế bảo mật thông tin người nộp thuế, thiết lập tổ phản ánh tiêu cực và tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ thuế. Giai đoạn trung hạn (1 đến 2 năm), thí điểm áp dụng bộ chỉ số đánh giá mức độ bảo vệ quyền lợi NNT tại một số chi cục thuế và xây dựng phần mềm hỗ trợ phân loại mức độ vi phạm thuế để đảm bảo công khai minh bạch. Giai đoạn dài hạn (3 năm trở lên), kiến nghị Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế ban hành văn bản hướng dẫn hoặc sửa đổi bổ sung quy định pháp luật để ghi nhận nguyên tắc bảo vệ quyền người nộp thuế song song với nghĩa vụ nộp thuế, đồng thời đề xuất sửa đổi, hoàn thiện các quy định liên quan trong Luật Quản lý thuế, Luật Ngân sách nhà nước và cả Hiến pháp nếu cần thiết.

Thứ năm, tăng cường thanh tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm thuế thu nhập cá nhân

Cụ thể hóa: Để tăng cường hiệu quả quản lý thuế thu nhập cá nhân (TNCN), cần đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế một cách có hệ thống và trọng tâm, trọng điểm. Cụ thể, ngành thuế tỉnh Bình Thuận cần xây dựng cơ sở dữ liệu phân tích rủi ro, sử dụng công nghệ thông tin để sàng lọc và phát hiện các hành vi trốn thuế như không kê khai thu nhập, kê khai không đầy đủ, chuyển giá giữa các đơn vị liên quan, sử dụng thông tin cá nhân giả để mở tài khoản giao dịch. Ngoài ra, cần tập trung thanh tra đột xuất đối với các tổ chức chi trả thu nhập có dấu hiệu vi phạm trong khấu trừ, quyết toán thuế hoặc không cung cấp đầy đủ thông tin về người lao động có thu nhập chịu thuế. Bên cạnh việc tăng cường phát hiện, việc xử lý vi phạm cần được thực hiện nghiêm minh, đúng trình tự pháp luật. Đối với các trường hợp vi phạm có yếu tố gian lận, trốn thuế có tổ chức hoặc có dấu hiệu hình sự, cơ quan thuế cần chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra để xử lý theo quy định pháp luật hình sự, đồng thời công khai

các trường hợp vi phạm nghiêm trọng trên phương tiện thông tin đại chúng nhằm răn đe và nâng cao tính tuân thủ.

Tính khả thi: Giải pháp này có tính khả thi cao do được pháp luật quy định rõ ràng trong Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Ngành thuế hiện nay đã có nền tảng hạ tầng dữ liệu tương đối đồng bộ, kết nối với nhiều ngành như ngân hàng, lao động, bảo hiểm, từ đó hỗ trợ thanh tra, kiểm tra hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế cũng đã tương đối đầy đủ, tạo hành lang pháp lý cho việc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Thực tế trong những năm gần đây, việc công khai danh sách nợ thuế và các trường hợp vi phạm đã cho thấy tác dụng tích cực trong việc tăng cường tuân thủ pháp luật thuế.

Nguồn lực: Nguồn lực triển khai giải pháp bao gồm đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra thuế chuyên nghiệp, có chuyên môn sâu, đặc biệt là về phân tích rủi ro và công nghệ số. Cần tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ thanh tra thuế tại tỉnh Bình Thuận, đặc biệt trong các lĩnh vực khó như thuế TNCN từ kinh doanh online, chứng khoán, bất động sản. Ngoài ra, cần đầu tư vào phần mềm phân tích dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ khoanh vùng rủi ro. Ngân sách thực hiện có thể bố trí từ nguồn chi quản lý thuế hàng năm, kết hợp với đề án cải cách và hiện đại hóa ngành thuế do Bộ Tài chính phê duyệt.

Lộ trình: Ngắn hạn (6 – 12 tháng), ngành thuế tỉnh Bình Thuận cần rà soát các nhóm đối tượng có nguy cơ rủi ro cao như cá nhân có thu nhập từ thương mại điện tử, bất động sản, chứng khoán, hợp đồng ngắn hạn... và tiến hành kiểm tra, thanh tra chuyên đề. Đồng thời, tổ chức các đợt kiểm tra đột xuất các cơ quan chi trả thu nhập có dấu hiệu vi phạm. Trung hạn (1 – 2 năm), triển khai đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ thanh tra, kết nối liên ngành với Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông để nâng cao khả năng phát hiện gian lận. Dài hạn (3 năm trở lên), xây dựng cơ chế tự động hóa cảnh báo vi phạm, đồng thời kiến nghị sửa đổi quy định pháp luật về chế tài xử lý vi phạm thuế theo hướng

ng nghiêm khắc, minh bạch, đồng thời có biện pháp khuyến khích người nộp thuế tự nguyện khắc phục sai phạm để giảm tải cho bộ máy quản lý.

Thứ sáu, ngăn chặn gian lận đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Cụ thể hóa: Gian lận thuế trong hoạt động chuyển nhượng bất động sản hiện nay chủ yếu xảy ra thông qua việc khai không đúng giá trị giao dịch thực tế, hoặc lợi dụng quy định về miễn thuế đối với cá nhân chỉ có một nhà, đất duy nhất. Theo Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn, cá nhân có một nhà, đất duy nhất sẽ được miễn thuế khi chuyển nhượng. Tuy nhiên, nhiều trường hợp đã lợi dụng quy định này để kê khai không trung thực nhằm trốn thuế. Để ngăn chặn tình trạng này, cần xây dựng hệ thống dữ liệu liên ngành thống nhất giữa cơ quan thuế và ngành tài nguyên – môi trường, qua đó cập nhật và quản lý đầy đủ thông tin sở hữu bất động sản trên toàn quốc. Đồng thời, cần quy định cụ thể cơ chế xác minh tính hợp lệ của việc khai báo “tài sản duy nhất”, chẳng hạn như yêu cầu người nộp thuế cung cấp xác nhận của cơ quan tài nguyên – môi trường về việc không có bất động sản nào khác ngoài tài sản chuyển nhượng, và cơ quan thuế có trách nhiệm đối chiếu chéo từ hệ thống thông tin đất đai. Mặt khác, cần sửa đổi các quy định liên quan đến miễn thuế theo hướng chặt chẽ hơn, ví dụ quy định rõ thời gian tối thiểu sở hữu, mục đích sử dụng nhà đất và số lần được miễn thuế để tránh tình trạng lợi dụng chuyển nhượng nhiều lần.

Tính khả thi: Giải pháp này hoàn toàn khả thi trong bối cảnh Chính phủ đang đẩy mạnh chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai và thuế. Hiện nay, ngành thuế đã có nền tảng kết nối dữ liệu với nhiều ngành khác như ngân hàng, tư pháp, công an. Việc mở rộng kết nối với hệ thống thông tin đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý là hoàn toàn phù hợp với chủ trương quản lý thống nhất tài sản quốc gia. Thực tế đã có một số địa phương thí điểm và bước đầu đạt được kết quả tích cực trong việc xác định đúng đối tượng chịu thuế chuyển nhượng bất động sản.

Nguồn lực: Để thực hiện giải pháp này, cần có sự phối hợp liên ngành chặt chẽ giữa cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên – môi trường, cơ quan tư pháp, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý dân cư. Cần đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, đảm bảo dữ liệu đất đai và dữ liệu thuế có thể đồng bộ và kiểm tra chéo lẫn nhau. Ngoài ra, cần tập huấn chuyên sâu cho cán bộ thuế và cán bộ địa chính cấp xã/phường về kỹ năng kiểm tra, xác minh và xử lý các hồ sơ chuyển nhượng có dấu hiệu gian lận. Về ngân sách, có thể sử dụng nguồn đầu tư công cho chuyển đổi số quốc gia hoặc nguồn cải cách hành chính tài chính công của Bộ Tài chính.

Lộ trình: Trong ngắn hạn (trong vòng 12 tháng), ngành thuế cần rà soát, thống kê các hồ sơ chuyển nhượng bất động sản miễn thuế theo diện “duy nhất” để đánh giá rủi ro và phát hiện các dấu hiệu bất thường. Song song, ký kết quy chế phối hợp và thử nghiệm kết nối cơ sở dữ liệu đất đai với ngành tài chính ở cấp tỉnh. Trong trung hạn (1–2 năm), từng bước triển khai phần mềm hỗ trợ kiểm tra chéo thông tin sở hữu bất động sản và tập huấn đồng bộ cho cán bộ thực thi. Trong dài hạn (3 năm trở lên), hoàn thiện cơ sở dữ liệu bất động sản thống nhất trên toàn quốc, có mã định danh cá nhân và tài sản gắn liền, kết hợp với cơ sở dữ liệu dân cư, từ đó tạo điều kiện để ngành thuế có thể tự động đối chiếu và phát hiện hành vi gian lận, đảm bảo công bằng, minh bạch trong thu thuế chuyển nhượng bất động sản.

Thứ bảy, tăng cường sự phối hợp giữa các ban ngành trong công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân

Cụ thể hóa: Quản lý hiệu quả thuế thu nhập cá nhân không chỉ là nhiệm vụ của cơ quan thuế, mà cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều ban, ngành liên quan. Việc chia sẻ thông tin giữa các cơ quan sẽ giúp phát hiện, kiểm soát và ngăn chặn kịp thời các hành vi trốn thuế, kê khai sai hoặc gian lận thuế. Thực tiễn tại Cục Thuế tỉnh Bình Thuận cho thấy mô hình phối hợp đa ngành đã mang lại hiệu quả thiết thực. Cụ thể: phối hợp với Sở Nội vụ để nắm bắt thông tin về người lao động, đặc biệt là lao động nước ngoài; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Xây dựng để kiểm soát hoạt động chuyển nhượng nhà, đất; phối hợp với Sở Công Thương để phát hiện

các cá nhân kinh doanh không đăng ký; phối hợp với công an và cơ quan tư pháp để xác minh hộ tịch, người phụ thuộc, cũng như xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế. Từ những ví dụ thực tiễn này, có thể cụ thể hóa giải pháp là: xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành chính thức (quy chế, quy trình), thiết lập trung tâm dữ liệu dùng chung giữa các cơ quan liên quan đến thông tin cá nhân, thu nhập, tài sản và các giao dịch có phát sinh thu nhập chịu thuế.

Tính khả thi: Giải pháp này hoàn toàn khả thi, bởi xu thế hiện nay của Chính phủ là thúc đẩy chuyển đổi số, kết nối liên thông dữ liệu hành chính công, hướng tới hình thành hệ sinh thái số thống nhất. Nhiều địa phương như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Quảng Ninh đã có mô hình phối hợp liên ngành giữa cơ quan thuế và các đơn vị như công an, tài nguyên – môi trường, ngân hàng để phục vụ quản lý thuế. Những kết quả bước đầu từ thực tế cho thấy hiệu quả tích cực trong việc ngăn chặn tình trạng trốn thuế, đồng thời nâng cao nhận thức pháp luật của người dân và tổ chức trong việc tuân thủ nghĩa vụ thuế.

Nguồn lực: Việc tăng cường phối hợp liên ngành không đòi hỏi quá nhiều chi phí đầu tư ban đầu, nhưng cần sự thống nhất chỉ đạo từ UBND cấp tỉnh/thành phố để thiết lập các tổ công tác liên ngành hoặc ban điều phối dữ liệu. Ngoài ra, cần đầu tư nguồn lực công nghệ để xây dựng cơ sở dữ liệu chia sẻ thông tin giữa các cơ quan. Về nhân lực, có thể huy động đội ngũ cán bộ hiện có tại các cơ quan và đào tạo bổ sung kiến thức về nghiệp vụ phối hợp, bảo mật thông tin và sử dụng hệ thống dữ liệu liên thông. Trong trung hạn, cần đầu tư hệ thống phần mềm tích hợp thông tin từ các sở, ban, ngành và kết nối với hệ thống quản lý thuế để tăng tính chủ động trong phát hiện rủi ro.

Lộ trình: Trong ngắn hạn (6–12 tháng), ngành thuế cần rà soát các đầu mối liên quan và đề xuất UBND tỉnh/thành phố ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về quản lý thuế thu nhập cá nhân. Tiến hành ký kết các biên bản ghi nhớ giữa Cục Thuế và các sở, ban, ngành như: Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Công an, Sở Tư pháp,... Trong trung hạn (1–2 năm), xây dựng hệ thống phần mềm

chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đồng thời đào tạo đội ngũ cán bộ sử dụng thành thạo phần mềm, bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin cá nhân. Trong dài hạn (3–5 năm), thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu liên ngành thống nhất toàn tỉnh/thành phố và kết nối lên cấp quốc gia, qua đó hình thành hệ thống quản lý thuế thu nhập cá nhân hiện đại, minh bạch, đồng bộ và hiệu quả.

Thứ tám, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho ngành thuế

Cụ thể hóa:

Trong bối cảnh nền kinh tế phát triển nhanh, hoạt động sản xuất – kinh doanh ngày càng đa dạng, cùng với các hình thức thu nhập phức tạp hơn, ngành thuế cần được trang bị một hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại để đáp ứng yêu cầu quản lý mới. Cụ thể, cần xây dựng một hệ thống quản lý thuế hiện đại dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, bao gồm:

Cơ sở dữ liệu thuế tập trung, tích hợp và đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia (dân cư, đất đai, doanh nghiệp, ngân hàng).

Hệ thống quản lý thuế điện tử đa chức năng (đăng ký, khai thuế, nộp thuế, tra cứu, xử lý vi phạm, kiểm tra, thanh tra).

Hạ tầng kỹ thuật phần cứng ổn định và mạng lưới truyền thông tốc độ cao để phục vụ cho hoạt động nội bộ của cơ quan thuế và giao dịch điện tử với người nộp thuế.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và phân tích rủi ro trong quản lý thuế thu nhập cá nhân và các sắc thuế khác.

Tính khả thi:

Giải pháp này có tính khả thi cao vì phù hợp với định hướng chuyển đổi số quốc gia đã được Chính phủ ban hành, trong đó ngành tài chính – thuế là lĩnh vực trọng điểm cần hiện đại hóa. Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế đã triển khai các hệ thống như eTax, eInvoice, iTaxViewer, nhưng vẫn còn phân mảnh, thiếu tích hợp và hạn chế trong phân tích dữ liệu. Việc tiếp tục nâng cấp, hợp nhất và mở rộng các nền tảng này không chỉ khả thi mà còn cấp thiết để theo kịp sự phát triển của kinh tế số và đảm bảo quản lý thuế hiệu quả, công bằng.

Nguồn lực:

Nguồn lực để thực hiện giải pháp này bao gồm:

Nguồn lực tài chính: ngân sách nhà nước cấp; vốn ODA hoặc hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF); nguồn xã hội hóa.

Nguồn lực công nghệ: hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ trong nước và quốc tế, sử dụng phần mềm mã nguồn mở phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Nguồn nhân lực: đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thuế hiện nay để tiếp cận và vận hành hệ thống hiện đại; tuyển dụng thêm kỹ sư công nghệ thông tin chuyên sâu về dữ liệu lớn và an toàn bảo mật.

Lộ trình:

Ngắn hạn (1 năm): rà soát toàn bộ cơ sở hạ tầng hiện tại của ngành thuế; đánh giá nhu cầu nâng cấp; triển khai các bước nâng cấp hệ thống thuế điện tử ở cấp Cục và Chi cục thuế tại các thành phố lớn.

Trung hạn (2–3 năm): xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu thuế tập trung, có kết nối với các ngành khác (ngân hàng, công an, tài nguyên môi trường, dân cư). Ứng dụng AI và Big Data vào phân tích hành vi trốn thuế.

Dài hạn (4–5 năm): hoàn thiện hệ thống quản lý thuế thông minh trên phạm vi toàn quốc, tích hợp tất cả các sắc thuế, có khả năng đánh giá rủi ro tự động, cung cấp dịch vụ thuế điện tử 24/7 cho người dân và doanh nghiệp; cập nhật định kỳ theo tiến bộ công nghệ toàn cầu.

Kết luận chương 3

Tại chương 3 của luận văn tác giả tập trung phân tích đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách thuế TNCN ở Việt Nam nói riêng và ở tỉnh Bình Thuận nói chung, việc hoàn thiện này được hình thành trên cơ sở tác giả đánh giá hệ thống chính sách và các quan điểm của Đảng và Nhà nước về thuế TNCN trong giai đoạn hiện nay.

Từ đó tác giả đề xuất tám nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách thuế TNCN ở tỉnh Bình Thuận nói riêng và ở Việt Nam hiện nay nói chung. Cụ thể là:

1. Hoàn thiện chính sách thuế thu nhập cá nhân nói chung và các văn bản pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân nói riêng, đảm bảo có được hệ thống thuế thống nhất, phù hợp, vừa đáp ứng yêu cầu nguồn thu ngân sách.

2. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chống gian lận thuế, trốn thuế...để có tính răn đe với những đối tượng vi phạm, kịp thời ngăn chặn hành vi chiếm đoạt thuế, chuyển giá, trốn thuế.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuế. Luật thuế thu nhập cá nhân mới được sửa đổi, để người dân có thể hiểu, vận dụng một cách linh hoạt, đúng quy định của pháp luật, tỉnh Bình Thuận cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuế.

4. Bảo vệ quyền của người nộp thuế và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế. Bảo đảm tính hợp pháp của các cuộc kiểm tra, thanh tra thuế.

5. Tăng cường thanh tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm thuế thu nhập cá nhân.

6. Ngăn chặn gian lận đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

7. Tăng cường sự phối hợp giữa các ban ngành trong công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân.

8. Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho ngành thuế.

Chính sách thuế này góp phần thực hiện rõ vai trò quan trọng của thuế TNCN đối với ngân sách nhà nước và đối với nền kinh tế.

KẾT LUẬN

Như vậy, sau ba chương nghiên cứu về thuế thu nhập cá nhân, chúng ta đã đề cập đến một số vấn đề cơ bản về thuế thu nhập cá nhân nói chung và thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam nói riêng.

Trước hết, chúng ta có thể chắc chắn rằng thuế thu nhập cá nhân là một sắc thuế hết sức cần thiết đối với mọi quốc gia. Nó mang ý nghĩa cả về mặt kinh tế, xã hội và chính trị. Không một ai có thể phủ nhận được những vai trò tích cực mà nó đem lại cho xã hội.

Ở Việt Nam, sắc thuế này mới ra đời được hơn mười năm và đã đạt được những thành tựu nhất định, thu ngân sách hàng năm từ thuế thu nhập cá nhân đã tăng mạnh qua các năm, số người đăng ký, kê khai nộp thuế thu nhập cũng không ngừng tăng lên. Các văn bản quy định về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được sửa đổi, bổ sung và ngày càng hoàn thiện cho phù hợp với hoàn cảnh thực tế của kinh tế và xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, pháp luật thuế thu nhập cá nhân vẫn chưa thực sự phát huy hết vai trò và chức năng của nó.

Nguyên nhân khách quan có thể là do nền kinh tế nước ta chưa thực sự phát triển, đời sống của dân cư vẫn còn ở mức thấp, do vậy khả năng huy động nguồn thu từ thu nhập của dân cư không cao. Thêm vào đó, Luật thuế thu nhập cá nhân mới ra đời, do vậy nó chưa được sự nhận thức và thực hiện rộng rãi của dân cư. Những tiền đề căn bản cho việc thực hiện tốt công tác quản lý thuế thu nhập cá nhân ở nước ta vẫn còn rất hạn chế, đó là việc sử dụng tiền mặt rộng rãi trong dân cư, những ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công tác quản lý thuế chưa được sử dụng...

Việc hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân phải đáp ứng được các yêu cầu: kịp thời thể chế hóa Chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Quốc hội; xây dựng khung pháp luật về quản lý thuế thu nhập cá nhân đồng bộ, thống nhất; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đặt theo tiến trình cải cách hệ thống thuế quốc gia giai

đoạn 2020-2022 theo quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Từ đó tác giả đề xuất tám nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách thuế TNCN ở tỉnh Bình Thuận nói riêng và ở Việt Nam hiện nay nói chung đó là: (1) Hoàn thiện chính sách thuế thu nhập cá nhân nói chung và các văn bản pháp luật quản lý thuế thu nhập cá nhân nói riêng, đảm bảo có được hệ thống thuế thống nhất, phù hợp, vừa đáp ứng yêu cầu nguồn thu ngân sách; (2) Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chống gian lận thuế, trốn thuế...để có tính răn đe với những đối tượng vi phạm, kịp thời ngăn chặn hành vi chiếm đoạt thuế, chuyển giá, trốn thuế; (3) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuế. Luật thuế thu nhập cá nhân mới được sửa đổi, để người dân có thể hiểu, vận dụng một cách linh hoạt, đúng quy định của pháp luật, tỉnh Bình Thuận cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuế; (4) Bảo vệ quyền của người nộp thuế và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế. Bảo đảm tính hợp pháp của các cuộc kiểm tra, thanh tra thuế.....

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Ái – Đỗ Đức Minh (2005), Thuế thu nhập cá nhân trên thế giới và định hướng vận dụng ở Việt Nam, Nxb. Tài chính, Hà Nội
2. Nguyễn Thị An (2012), Thực tiễn thực hiện pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Luận văn thạc sỹ Luật học
3. La Thị Tuyết Anh (2011), “Thực tiễn thi hành pháp luật thuế TNCN và định hướng hoàn thiện”, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội
4. Bộ Tài chính (2013), Công văn 7527/BTC-TCT ngày 12/06/2013 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao về thuế, Hà Nội.
5. Bộ Tài chính (2013), Thông tư số 166/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/11/2013 quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính thuế, Hà Nội.
6. Bộ Tài chính (2013), Thông tư số 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 15/08/2013 hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân, Hà Nội.
7. Bộ Tài chính (2013), Thông tư số 156/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ, Hà Nội.
8. Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC; Thông tư số 111/2013/TT-BTC; Thông tư số 219/2013/TT-BTC; Thông tư số 78 08/2013/TT-BTC; Thông tư số 85/2011/TT-BTC; Thông tư số 39/2014/TT-BTC và Thông tư số 78/2014/TT-BTC để cải cách, đơn giản các thủ tục về thuế, Hà Nội.
9. Bộ Tài chính (2015), Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có

hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, Hà Nội.

10. Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Thanh tra chính phủ (2010), Thông tư liên tịch số 19/2013/TTLT-BTC_TTCTP ngày 26/11/2010 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, Hà Nội.

11. Thanh Bình (2017), “TTNCN từ chuyển nhượng bất động sản”, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, Số 4 (258).

12. Chính phủ (2013), Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/06/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN, Hà Nội.

13. Chính phủ (2013), Nghị định số 83/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/07/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Hà Nội.

14. Cục thuế tỉnh Bình Thuận, Báo cáo tổng kết các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, Bình Thuận

15. Cục thuế tỉnh Bình Thuận, Thống kê công tác thu thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn giai đoạn 2011 – 2015, Bình Thuận

16. Vũ Văn Cương (2012), “Pháp luật Quản lý thuế trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn”, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

17. Huỳnh Văn Diện (2016), Pháp luật TTNCN từ thực tiễn thành phố Cần Thơ, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Các văn kiện Đại hội Đảng từ năm 1986 đến nay, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

19. Tạ Minh Hảo (2012), “Pháp luật quản lý thuế TTNCN ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp”, Luận văn thạc sỹ Luật học, Trường đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Lan Hương (2013), “Về bảo vệ quyền của người nộp thuế trong Luật Quản lý thuế”, Tạp chí Luật học, Tập 29, số 1, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Nguyễn Thị Lan Hương (2015), “Đặc thù trong giải quyết tranh chấp thuế bằng thủ tục khiếu nại ở Việt Nam”, Tạp chí Luật học, Tập 31, số 1, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Thanh Hoài (2013), “Tăng cường công tác thanh tra thuế ở Việt Nam”, Tạp chí Tài chính, (5).
23. Nguyễn Hoàng (2014), “Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với TTNCN ở Việt Nam” Luận án Tiến sĩ kinh tế, ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
24. Luật TTNCN năm 2007 (sửa đổi bổ sung năm 2014) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009
25. Nghị định số 65/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật TTNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật TTNCN
26. Nguyễn Anh Phong (2012) “Cơ sở xây dựng Luật TTNCN tối ưu”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 19/2012;
27. Phạm Thị Phương Mai (2008), Thuế thu nhập cá nhân: Kinh nghiệm quốc tế và việc thực thi ở Việt Nam, Luận văn thạc sỹ ngành kinh tế chính trị, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
28. Bùi Công Phương (2011), Kiểm soát thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công tại các tổ chức chi trả thu nhập do cục thuế Thành phố Đà Nẵng thực hiện, Luận văn thạc sỹ quản trị kinh doanh, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
29. Quốc hội (2006) Luật quản lý thuế, Hà Nội.
30. Quốc hội (2007) Luật thuế thu nhập cá nhân, Hà Nội.
31. Quốc hội (2010) Luật tổ tụng hành chính, Hà Nội.

32. Quốc hội (2011) Luật khiếu nại, Hà Nội.
33. Quốc hội (2012) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thuế thu nhập cá nhân (Luật số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 4), Hà Nội.
34. Quốc hội (2012) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật quản lý thuế (Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 của Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 4), Hà Nội.
35. Lê Phương Thảo (2010), Thực trạng quản lý thuế thu nhập cá nhân tại chi cục thuế quận 2, Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành luật kinh tế.
36. Thủ tướng chính phủ (2011), Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng ngày 17/05/2011 về việc phê duyệt chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020, Hà Nội.
37. Hữu Trọng (2012), “Luật quản lý thuế: Quản lý rủi ro, chống chuyển giá và trì hoãn nộp thuế”, Tạp chí Thông tin Tài chính, (8).
38. Đỗ Quý Trường (2011), “Luật quản lý thuế “quên” trách nhiệm của cơ quan thuế”, Tạp chí Thuế nhà nước, (37), tháng 10.
39. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), Giáo trình Luật thuế Việt Nam, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
40. Tổng Cục Hải Quan (2012), “Tăng cường kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế”, website <http://www.baohaiquan.vn>, ngày 11/06/2012.
41. Tổng cục Thuế (2011), Công văn số 1133/BTC-TNCN ngày 05/04/2011 của Tổng cục Thuế về việc vướng mắc về Thuế TNCN đối với chuyển nhượng bất động sản, Hà Nội.
42. Tổng cục Thuế (2014), “Hội nghị tổng kết công tác thuế năm 2013, giải pháp thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2014”, website <http://www.gdt.gov.vn> ngày 14/01/2014.
43. Tổng Cục thuế (2019), Tài liệu hội nghị tổng kết công tác thuế năm 2019, triển khai các giải pháp thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm 2020, Hà Nội.
44. Đỗ Ngọc Tú (2012), “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế”, Cổng thông tin điện tử Viện nghiên cứu lập pháp <http://vnclp.gov.vn>, ngày 09/06/2012.
45. Viện nghiên cứu từ điển (2000), Từ điển tiếng Việt, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng